

Số: 24 /2017/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định về hoạt động đo đạc bản đồ; Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai; Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1702/TTr-STNMT ngày 16/6/2017; của Sở Tài chính tại Công văn số 802/STC-GCS ngày 14/3/2017 và Công văn số 1863/STC-GCS ngày 31/5/2017; kèm Báo cáo thẩm định số 161/BC-STP ngày 24/4/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Đối với những công việc đo đạc bản đồ, lập hồ sơ liên quan đến đất đai khác có tính chất tương đương với nội dung của hạng mục công việc quy định trong đơn giá này thì được phép áp dụng mức giá tương ứng của đơn giá này. Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính đã quy định tại Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh thì không áp dụng theo Quyết định này.

2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Bộ đơn giá này.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính để điều chỉnh đơn giá phù hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định khi Nhà nước có sự thay đổi về chính sách tiền lương (tiền lương cơ sở, tiền lương tối thiểu vùng).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2017 và thay thế các Quyết định: số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/9/2009 và số 60/2012/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Tổng cục Quản lý Đất đai;
- Cục Đo đạc Bản đồ và TT Địa lý Việt Nam;
- TTr. Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Các Phó VP/UB tỉnh; các Tổ CV/VP.
- Lưu: VT, NL₂.
- Gửi VB: Giấy và điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ĐƠN GIÁ

**ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
XÂY DỰNG THEO THÔNG TƯ 50/2013/TT-BTNMT NGÀY 27/12/2013 CỦA BỘ TNMT**

(LƯƠNG CƠ SỞ 1.300.000 ĐỒNG/THÁNG)

**ĐƠN GIÁ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29 /2017/QĐ-UBND NGÀY 21/6/2017
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

HÀ TĨNH - 2017

PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Xây dựng bộ Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thay thế Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/9/2009, của UBND tỉnh về việc ban hành bộ Đơn giá Đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 60/2012/QĐ-UBND, ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/9/2009, của UBND tỉnh về việc ban hành bộ Đơn giá Đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Yêu cầu:

- Việc tính toán đơn giá sản phẩm cho từng loại công việc phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, chi tiết, khoa học.
- Các bảng tính phải được xây dựng trên phần mềm Excel trong bộ phần mềm Office, đảm bảo tính thông dụng.

- Đơn giá sản phẩm của từng loại công việc phải được tính toán theo đơn giá chi tiết và đơn giá tổng hợp.- Các loại chi phí được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

II - PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đơn giá này là căn cứ để giao dự toán hoặc đặt hàng sản phẩm và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành đối với các công trình đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

2. Đơn giá này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn toàn tỉnh.

III - CĂN CỨ PHÁP LÝ.

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (lương tối thiểu chung 1.300.000 đồng/tháng, áp dụng từ ngày 01/7/2017);

- Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng;

- Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Thông tư 05/2016/TT-BNV ngày 10/6/2016 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

- Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, quy định ban hành quy trình Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

IV - THUYẾT MINH CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ:

1. CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ:

1.1. Chi phí trực tiếp:

1.1.1. Chi phí nhân công :

- Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật (LĐKT) bao gồm: Lương cấp bậc kỹ thuật; lương phụ; phụ cấp lưu động (chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp độc hại, nguy hiểm (chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm (tính cho tổ trưởng của tổ bình quân 5 người); các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), kinh phí công đoàn (KPCĐ). Cách tính như sau:

$$\text{ĐGLĐKT}_{\text{NgN}} = (\text{LCBKT} + \text{LP} + \text{PCLĐ} + \text{PCĐHNH} + \text{PCTN} + \text{BHXH, BHYT, BHTN} \& \text{KPCĐ})/26$$

$$\text{ĐGLĐKT}_{\text{NN}} = (\text{LCBKT} + \text{LP} + \text{PCTN} + \text{BHXH, BHYT, BHTN} \& \text{KPCĐ})/26$$

Trong đó:

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{NgN}}$: Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật của công tác ngoại nghiệp

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{NN}}$: Đơn giá tiền lương ngày lao động kỹ thuật của công tác nội nghiệp

+ LCBKT: Lương cấp bậc kỹ thuật = hệ số lương x lương tối thiểu (1.210.000 đ/tháng)

+ LP: Lương phụ = LCBKT x 11%

+ PCLĐ: Phụ cấp lưu động = lương tối thiểu (1.210.000 đ/tháng) x 0,4

+ PCTN: Phụ cấp trách nhiệm = [lương tối thiểu (1.210.000 đ/tháng) x 0,2]/5

+ BHXH, BHYT, BHTN&KPCĐ: Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ = LCBKT x 24%

- Đơn giá ngày công lao động phổ thông (LĐPT) vùng thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh (vùng III) là 138 000 đồng/ngày công; Khu vực thị xã Hồng Lĩnh và 10 huyện còn lại (vùng IV) là 123.000 đồng/ngày công;

* Cột LĐKT trong bảng đơn giá được tính bằng:

- Đối với ngoại nghiệp: $\text{ĐGLĐKT}_{\text{C Bậc}} \times \text{ĐMLĐ}_{\text{KT}} \times \text{ĐB} \times \text{HS}_{\text{TT}}$

- Đối với nội nghiệp: $\text{ĐGLĐKT}_{\text{C Bậc}} \times \text{ĐMLĐ}_{\text{KT}} \times \text{ĐB}$

Trong đó:

+ $\text{ĐGLĐKT}_{\text{C Bậc}}$: đơn giá tiền lương LĐKT theo cấp bậc kỹ thuật

+ ĐMLĐ_{KT} : định mức lao động (xác định theo định mức KT-KT);

+ ĐB : định biên xác định cấp bậc kỹ thuật công việc (theo định mức KT-KT)

+ HS_{TT} : Hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết (1,25).

* Cột LĐPT trong bảng đơn giá được tính bằng: $\text{ĐGLĐPT} \times \text{ĐMLĐ}_{\text{PT}}$

- Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công ngoại nghiệp ($\text{PCKV } 0,1/\text{ngày}$) tính bằng:

$\text{PCKV } 0,1/\text{ngày} = \text{lương tối thiểu} \times 0,1/26 \times (1+1 \times \text{TL}_{\text{CPC}})$

- Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công nội nghiệp ($\text{PCKV } 0,1/\text{ngày}$) tính bằng:

$\text{PCKV } 0,1/\text{ngày} = \text{lương tối thiểu} \times 0,1/26 \times (1+1 \times \text{TL}_{\text{CPC}})$

Trong đó:

* TL_{CPC} : là tỷ lệ tính chi phí chung cho từng loại công việc. Đối với công tác đo đạc bản đồ địa chính thì TL_{CPC} ngoại nghiệp tính bằng 25 % chi phí trực tiếp, TL_{CPC} nội nghiệp tính bằng 20% chi phí trực tiếp; Đối với công tác cấp giấy thì TL_{CPC} ngoại nghiệp tính bằng 20 % chi phí trực tiếp, TL_{CPC} nội nghiệp tính bằng 15% chi phí trực tiếp;

Ghi chú:

- Cột “Định mức”, “ĐM” trong các bảng nhân công đã được tính thành công cá nhân của các công việc theo định mức;

- Cột “Thành tiền” hoặc “T-tiền” đối với lao động kỹ thuật ngoại nghiệp đã nhân với hệ số ngừng nghỉ việc do thời tiết;

- Cột “phụ cấp khu vực 0,1” trong bảng đơn giá sản phẩm tính bằng:

$$PCKV_{0,1} = PCKV_{0,1}/ngày \times ĐMLĐCN_{SP}$$

Trong đó: $ĐMLĐCN_{SP}$ là định mức công lao động cá nhân/đơn vị sản phẩm

- Cột “phụ cấp khu vực 0,1” trong bảng đơn giá sản phẩm đã được tính riêng nhưng chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột “PCKV 0,1” x hệ số phụ cấp khu vực (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLDTBXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005);

- Đối với công tác ngoại nghiệp tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết là 1,25; nội nghiệp không tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết.

1.1.2. Chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị và năng lượng:

Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đơn giá dụng cụ, vật liệu và thiết bị tính bình quân chung theo giá cả thị trường cả nước và địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

- Giá của các loại dụng cụ, vật liệu và thiết bị: Có tham khảo giá thị trường; giá điện năng căn cứ Quyết định số 4478/QĐ-BCT ngày 30/5/2014 của Bộ Công Thương và giá điều tra trên thị trường cả nước đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật liệu tại thời điểm hiện hành để làm căn cứ xây dựng đơn giá;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ theo quy định trong các Định mức kinh tế - kỹ thuật được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ chính đã được liệt kê trong các bảng chi phí dụng cụ;
- Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được liệt kê trong bảng chi phí vật liệu;
- Trong chi phí dụng cụ và vật liệu đã loại trừ (hoặc giảm bớt) phần chi phí của các loại dụng cụ, vật liệu được quy định trong Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nhưng thực tế không sử dụng (hoặc sử dụng ở mức thấp);
- Thời gian sử dụng và số ca sử dụng một năm của từng loại máy móc, thiết bị áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;
- Công suất tiêu hao điện năng căn cứ các Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;
- Đơn giá điện năng: Theo giá điện bán lẻ cho đơn vị hành chính sự nghiệp, mức điện áp < 6 kv là 1.554 đồng/Kw.

1.2. Chi phí chung:

Chi phí chung tính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai:

- Mức 25% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 20% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm II;
- Mức 20% trên chi phí trực tiếp của công tác ngoại nghiệp, 15% trên chi phí trực tiếp của công tác nội nghiệp đối với các công việc thuộc nhóm III;

(Phân loại nhóm công việc thực hiện theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007).

2. CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ:

Các chi phí chưa được tính vào đơn giá bao gồm:

- Chi phí khảo sát lập phương án;
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu;
- Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước;
- Chi phí bồi thường thiệt hại;
- Chi phí ăn định lượng;
- Chi phí thuê tàu, thuyền;
- Chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt

Các chi phí trên sẽ được tính khi xây dựng dự toán cụ thể cho từng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Chú ý: Khi lập dự toán các công trình thực hiện trên địa bàn thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh, đơn giá sản phẩm tính bằng tổng số tiền cột „*Đơn giá sản phẩm công với cột LDPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh,*„

V - QUY ĐỊNH VIẾT TẮT TRONG ĐƠN GIÁ:

Chữ viết tắt	Thay cho
BĐĐC	Bản đồ địa chính
HSĐC	Hồ sơ địa chính
ĐCCS	Địa chính cơ sở
ĐC	Địa chính
KK1, KK2,...	Khó khăn loại 1, Khó khăn loại 2,...
KTNT	Kiểm tra nghiệm thu
KQĐĐ	Kết quả đo đạc
HSKT	Hồ sơ kỹ thuật
KT-KT	Kinh tế - kỹ thuật

Chữ viết tắt	Thay cho
ĐM	Định mức
T-tiền hoặc T. tiền	Thành tiền
BHXX	Bảo hiểm xã hội
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
PCKV	Phụ cấp khu vực
PC	Phụ cấp
KV	Khu vực
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHYT	Bảo hiểm y tế

KTV	Kỹ thuật viên
KS	Kỹ sư
KTV3 (4)...(10)	Kỹ thuật viên bậc 3 (4)...(10)
KS1 (2)...(8)	Kỹ sư bậc 1 (2)...(8)
BHLĐ	Bảo hộ lao động
TQ	Thành quả
KCĐV	Khống chế đo vẽ
TH	Thời hạn
LĐKT	Lao động kỹ thuật
KH-NL	Khấu hao - Năng lượng
SL	Số lượng
Chữ viết tắt	Thay cho
HC	Hành chính
ĐGHC	Địa giới hành chính
ĐT, KVĐT	Đô thị, khu vực đô thị
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Phòng TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường
CNQSD	Chứng nhận quyền sử dụng
ĐĐBĐ	Đo đạc bản đồ
UBND	Ủy ban nhân dân
VTur (VT)	Vật tư
DC (Dcụ)	Dụng cụ
GCN	Giấy chứng nhận
NSĐĐ	Người sử dụng đất
ĐK	Đăng ký
XĐRG	Xác định ranh giới

Ng.N	Ngoại nghiệp
SP	Sản phẩm
NN	Nội nghiệp
đ/mh	đồng/mảnh
TT, STT	Thứ tự, số thứ tự
ĐVT	Đơn vị tính
NC	Nhân công
LĐPT	Lao động phổ thông
CP	Chi phí
CS	Công suất
ĐVHC	Đơn vị hành chính
Chữ viết tắt	Thay cho
ĐH	Độc hại
NT, KVNT	Nông thôn, khu vực nông thôn
Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
VPĐK	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất
CSDL, CSDLĐC	Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu địa chính
CBĐC	Cán bộ địa chính
ĐKBĐ	Đăng ký biến động
TB (TBị)	Thiết bị
ĐMLĐ	Định mức lao động
NSD	Người sử dụng
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
BBXĐRG	Biên bản xác định ranh giới
ĐGSP	Đơn giá sản phẩm
YT	Y tế

GHỊ CHÚ: Trong quá trình sử dụng bộ đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị, cá nhân phản ánh trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu giải quyết.

BẢNG ĐƠN GIÁ LƯƠNG NGÀY ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang)

Lương tối thiểu chung: 1.300.000 đồng

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ (11%)	Phụ cấp lưu động (0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2/5)	PC độc hại, nguy hiểm (0,2)	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (24%)	Lương tháng	Lương ngày
I	Ngoại nghiệp									
A	Kỹ sư									
	1	2,34	3.042.000	334.620	520.000	52.000	-	730.080	4.678.700	179.950
	2	2,67	3.471.000	381.810	520.000	52.000	-	833.040	5.257.850	202.225
	3	3,00	3.900.000	429.000	520.000	52.000	-	936.000	5.837.000	224.500
	4	3,33	4.329.000	476.190	520.000	52.000	-	1.038.960	6.416.150	246.775
	5	3,66	4.758.000	523.380	520.000	52.000	-	1.141.920	6.995.300	269.050
	6	3,99	5.187.000	570.570	520.000	52.000	-	1.244.880	7.574.450	291.325
	7	4,32	5.616.000	617.760	520.000	52.000	-	1.347.840	8.153.600	313.600
	8	4,65	6.045.000	664.950	520.000	52.000	-	1.450.800	8.732.750	335.875
B	Kỹ thuật viên									
	3	2,26	2.938.000	323.180	520.000	52.000	-	705.120	4.538.300	174.550
	4	2,46	3.198.000	351.780	520.000	52.000	-	767.520	4.889.300	188.050
	5	2,66	3.458.000	380.380	520.000	52.000	-	829.920	5.240.300	201.550
	6	2,86	3.718.000	408.980	520.000	52.000	-	892.320	5.591.300	215.050
	7	3,06	3.978.000	437.580	520.000	52.000	-	954.720	5.942.300	228.550
	8	3,26	4.238.000	466.180	520.000	52.000	-	1.017.120	6.293.300	242.050
	9	3,46	4.498.000	494.780	520.000	52.000	-	1.079.520	6.644.300	255.550
	10	3,66	4.758.000	523.380	520.000	52.000	-	1.141.920	6.995.300	269.050
	11	3,86	5.018.000	551.980	520.000	52.000	-	1.204.320	7.346.300	282.550
	12	4,06	5.278.000	580.580	520.000	52.000	-	1.266.720	7.697.300	296.050
C	Lái xe									
	3	2,41	3.133.000	344.630	520.000	-	-	751.920	4.749.550	182.675

SỐ TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ (11%)	Phụ cấp lưu động (0,4)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2/5)	PC độc hại, nguy hiểm (0,2)	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (24%)	Lương tháng	Lương ngày
II	Nội nghiệp									
A	Kỹ sư									
	1	2,34	3.042.000	334.620		52.000		730.080	4.158.700	159.950
	2	2,67	3.471.000	381.810		52.000		833.040	4.737.850	182.225
	3	3,00	3.900.000	429.000		52.000		936.000	5.317.000	204.500
	4	3,33	4.329.000	476.190		52.000		1.038.960	5.896.150	226.775
	5	3,66	4.758.000	523.380		52.000		1.141.920	6.475.300	249.050
	6	3,99	5.187.000	570.570		52.000		1.244.880	7.054.450	271.325
	7	4,32	5.616.000	617.760		52.000		1.347.840	7.633.600	293.600
	8	4,65	6.045.000	664.950		52.000		1.450.800	8.212.750	315.875
B	Kỹ thuật viên									
	3	2,26	2.938.000	323.180		52.000		705.120	4.018.300	154.550
	4	2,46	3.198.000	351.780		52.000		767.520	4.369.300	168.050
	5	2,66	3.458.000	380.380		52.000		829.920	4.720.300	181.550
	6	2,86	3.718.000	408.980		52.000		892.320	5.071.300	195.050
	7	3,06	3.978.000	437.580		52.000		954.720	5.422.300	208.550
	8	3,26	4.238.000	466.180		52.000		1.017.120	5.773.300	222.050
	9	3,46	4.498.000	494.780		52.000		1.079.520	6.124.300	235.550
	10	3,66	4.758.000	523.380		52.000		1.141.920	6.475.300	249.050
	11	3,86	5.018.000	551.980		52.000		1.204.320	6.826.300	262.550
	12	4,06	5.278.000	580.580		52.000		1.266.720	7.177.300	276.050
C	Lái xe									

ĐƠN GIÁ CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG LÀM VIỆC TẠI VÙNG III
(Gồm thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh, có lương tối thiểu vùng 2.900.000 đồng/tháng)

Căn cứ Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính Công đoàn;

Căn cứ Quyết định 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, quy định ban hành quy trình Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

TT	Nội dung diễn giải	nộp của ĐV sử dụng lao động	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mức lương tối thiểu vùng (vùng III)		2.900.000	Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016
2	Quyền lợi khác			
	* Bảo hiểm xã hội	18%	522.000	(Trong đó 14% đóng quỹ hưu trí tử tuất; 3% quỹ ốm thai sản; 1% Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)
	*Bảo hiểm y tế	3%	87.000	nt
	*Bảo hiểm thất nghiệp	1%	29.000	nt
	*Kinh phí công đoàn	2%	58.000	Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013
3	Tổng tiền lương tháng cho 1 LĐPT	TL	3.596.000	
	Số ngày công chế độ /01tháng	N	26	
	Đơn giá ngày công LĐPT vùng III	TL/N	138.308	

Đơn giá công lao động phổ thông vùng III làm tròn thành: 138.000 đồng/ngày công

ĐƠN GIÁ CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG LÀM VIỆC TẠI VÙNG IV
(Gồm thị xã Hồng Lĩnh và 10 huyện trên địa bàn tỉnh, có lương tối thiểu vùng 2.580.000 đồng/tháng)

Căn cứ Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính Công đoàn;

Căn cứ Quyết định 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, quy định ban hành quy trình Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

TT	Nội dung diễn giải	nộp của ĐV sử dụng lao động	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Mức lương tối thiểu vùng (vùng IV)		2.580.000	Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016
2	Quyền lợi khác			
	* Bảo hiểm xã hội	18%	464.400	(Trong đó 14% đóng quỹ hưu trí tử tuất; 3% quỹ ốm thai sản; 1% Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)
	*Bảo hiểm y tế	3%	77.400	nt
	*Bảo hiểm thất nghiệp	1%	25.800	nt
	*Kinh phí công đoàn	2%	51.600	Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013
3	Tổng tiền lương tháng cho 1 LĐPT	TL	3.199.200	
	Số ngày công chế độ /01tháng	N	26	
	Đơn giá ngày công LĐPT vùng IV	TL/N	123.046	

Đơn giá công lao động phổ thông vùng IV làm tròn thành: 123.000 đồng/ngày công

PHẦN II
ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CHƯƠNG I
I. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1) **Chọn điểm, chôn mốc:** Chuẩn bị; xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc; thông hướng đo; đổ mốc, chôn mốc; vẽ ghi chú điểm; kiểm tra; phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp; bàn giao cho địa phương; di chuyển.

2) **Xây tường vây**

3) **Tiếp điểm:** Chuẩn bị; tìm điểm ở thực địa; kiểm tra; chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng; di chuyển.

4) **Đo ngắm:**

- **Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền:** Chuẩn bị; kiểm nghiệm thiết bị; đo ngắm (đo góc nằm, đo góc đứng và đo cạnh); phục vụ kiểm tra nghiệm thu; di chuyển.

- **Đo bằng công nghệ GPS:** Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị; liên hệ với các nhóm đo; đo ngắm; liên hệ với các nhóm liên quan để trút số liệu sang máy tính hoặc các thiết bị lưu trữ; tính toán, kiểm tra khái lược; phục vụ kiểm tra nghiệm thu; di chuyển.

5) **Tính toán bình sai:** Chuẩn bị, kiểm tra số đo; tính toán bình sai, biên tập thành quả; phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp vùng trung du; giao thông thuận tiện;

Loại 2 (KK2): Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện;

Loại 3 (KK3): Vùng núi cao từ 50 m đến 200 m; vùng đồng lầy; vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện;

Loại 4 (KK4): Vùng núi cao từ 200 m đến 800 m; vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu; vùng thành phố lớn đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn;

Loại 5 (KK5): Vùng hải đảo, biên giới và núi cao trên 800 m; giao thông rất khó khăn.

Ghi chú: Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng				
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.510.781	298.890	11.382	181.905	64.800	2.067.758	516.939	2.584.697	45.563	36.500
			2	2.007.476	398.520	14.227	181.905	82.800	2.684.928	671.232	3.356.160	60.750	48.500
			3	2.597.301	498.150	18.970	181.905	97.200	3.393.526	848.382	4.241.908	75.938	62.750
			4	3.435.474	648.210	24.661	181.905	122.400	4.412.650	1.103.162	5.515.812	98.813	83.000
			5	4.356.429	847.470	31.300	181.905	129.600	5.546.704	1.386.676	6.933.381	129.188	105.250
2	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	1	1.812.937	358.668	13.658	181.905	64.800	2.431.968	607.992	3.039.960	54.675	43.800
	hệ phễu (có xây hồ ga, nắp đậy)		2	2.408.971	478.224	17.073	181.905	82.800	3.168.973	792.243	3.961.216	72.900	58.200
			3	3.116.761	597.780	22.764	181.905	97.200	4.016.410	1.004.103	5.020.513	91.125	75.300
			4	4.122.569	777.852	29.593	181.905	122.400	5.234.319	1.308.580	6.542.898	118.575	99.600
			5	5.227.715	1.016.964	37.560	181.905	129.600	6.593.744	1.648.436	8.242.180	155.025	126.300
3	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ	Điểm	1	589.825	70.110	3.415	12.767	28.800	704.917	176.229	881.146	10.688	14.250
			2	682.956	81.180	4.268	12.767	28.800	809.971	202.493	1.012.464	12.375	16.500
			3	838.173	99.630	5.691	12.767	32.400	988.661	247.165	1.235.826	15.188	20.250
			4	993.390	118.080	7.398	12.767	39.600	1.171.235	292.809	1.464.044	18.000	24.000
			5	1.148.607	136.530	9.390	12.767	50.400	1.357.694	339.424	1.697.118	20.813	27.750
4	Xây tường vây	Điểm	1	1.305.830	590.400	8.210	431.173	64.800	2.400.412	600.103	3.000.515	90.000	33.750
			2	1.305.830	774.900	10.736	431.173	64.800	2.587.438	646.860	3.234.298	118.125	33.750
			3	1.566.996	1.033.200	12.631	431.173	79.200	3.123.199	780.800	3.903.999	157.500	40.500
			4	1.828.162	1.771.200	16.420	431.173	93.600	4.140.554	1.035.139	5.175.693	270.000	47.250
			5	2.089.328	2.066.400	20.840	431.173	104.400	4.712.141	1.178.035	5.890.176	315.000	54.000
5	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	1	279.391	44.280	1.599	137.733	64.800	527.804	131.951	659.755	6.750	6.750
			2	351.826	44.280	2.092	137.733	82.800	618.731	154.683	773.413	6.750	8.500
			3	424.260	66.420	2.461	137.733	97.200	728.074	182.019	910.093	10.125	10.250
			4	527.738	83.640	3.076	137.733	122.400	874.588	218.647	1.093.235	12.750	12.750
			5	703.651	83.640	4.060	137.733	129.600	1.058.685	264.671	1.323.356	12.750	17.000
6	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm	1	349.239	55.350	800	137.733	64.800	607.922	151.980	759.902	8.438	8.438
			2	439.782	55.350	1.046	137.733	82.800	716.711	179.178	895.889	8.438	10.625

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp (CPTT)						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng				
			3	530.325	83.025	1.230	137.733	97.200	849.514	212.379	1.061.893	12.656	12.813
			4	659.673	104.550	1.538	137.733	122.400	1.025.894	256.474	1.282.368	15.938	15.938
			5	879.564	104.550	2.030	137.733	129.600	1.253.478	313.369	1.566.847	15.938	21.250
7	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền	Điểm	1	521.981	41.820	4.854	10.357	28.248	607.261	151.815	759.076	6.375	13.125
			2	770.544	83.640	7.061	10.357	42.800	914.402	228.600	1.143.002	12.750	19.375
			3	932.109	83.640	8.826	10.357	51.360	1.086.293	271.573	1.357.866	12.750	23.438
			4	1.280.097	124.230	11.915	10.357	70.192	1.496.791	374.198	1.870.989	18.938	32.188
			5	1.702.653	166.050	15.887	10.357	93.304	1.988.251	497.063	2.485.314	25.313	42.813
8	Đo độ cao lượng giác	Điểm	1	52.198	4.182	485		2.825	59.690	14.923	74.613	638	1.313
			2	77.054	8.364	706		4.280	90.404	22.601	113.006	1.275	1.938
			3	93.211	8.364	883		5.136	107.594	26.898	134.492	1.275	2.344
			4	128.010	12.423	1.192		7.019	148.643	37.161	185.804	1.894	3.219
			5	170.265	16.605	1.589		9.330	197.789	49.447	247.237	2.531	4.281
9	Đo ngắm bằng GPS	Điểm	1	870.581	55.350	7.166	95.819	64.458	1.093.374	273.344	1.366.718	8.438	20.938
			2	1.052.494	77.490	8.190	95.819	77.658	1.311.651	327.913	1.639.563	11.813	25.313
			3	1.273.388	154.980	10.238	95.819	95.658	1.630.082	407.520	2.037.602	23.625	30.625
			4	1.585.238	276.750	12.797	95.819	117.258	2.087.861	521.965	2.609.827	42.188	38.125
			5	2.468.813	344.400	19.964	95.819	183.258	3.112.253	778.063	3.890.316	52.500	59.375
10	Tính toán khi đo đường chuyền	Điểm		278.442		2.178	120.733	1.320	402.673	100.668	503.341		9.000
11	Tính toán độ cao lượng giác	Điểm		19.336		1.307		132	20.775	5.194	25.969		625
12	Tính toán khi đo GPS	Điểm		309.380		2.190	45.025	1.320	357.915	89.479	447.394		10.000
13	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyền	Điểm		223.706					223.706	55.927	279.633		5.625
14	Phục vụ KTNT khi đo GPS			233.888					233.888	58.472	292.359		5.625

Ghi chú: Khi phải thực hiện công việc tiếp điểm hạng cao thì được tính thêm mức "tiếp điểm có tường vây" hoặc "tiếp điểm không có tường vây" tùy theo trường hợp cụ thể

II. ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. NGOẠI NGHIỆP:

1.1. Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính cấp xã ngoài thực địa với UBND cấp xã; thu thập sao lưu các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, chủ sử dụng đất.

1.2. Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

1.3. Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa (đối với đất ở và đất khác tại các khu vực có giá trị kinh tế cao), xác định tên chủ sử dụng, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất.

1.4. Đo vẽ chi tiết: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị; đo vẽ chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ.

1.5. Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất)

1.6. Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho chủ sử dụng đất; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

1.7. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

2. NỘI NGHIỆP:

2.1. Lập bản đồ gốc: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, lập bản gốc; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm; tính diện tích.

2.2. Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp GCN, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

2.3. Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc; tổng hợp diện tích theo mảnh.

2.4. Biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính

2.5. Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

2.6. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

2.7. Xác nhận hồ sơ các cấp

2.8. Giao nộp thành quả: Hoàn thành thủ tục pháp lý tại địa phương; giao nộp sản phẩm

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200:

Áp dụng cho khu vực nội thành thuộc các đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

- Loại 1 (KK1): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.
- Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.
- Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.
- Loại 4 (KK4): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa thì phân nhân công (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông) được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 4.

2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500:

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

- Loại 1 (KK1): Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 35 thửa trong 1 ha.
- Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 35 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.
- Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.
- Loại 4 (KK4): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.
- Loại 5 (KK5): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa thì phân nhân công (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông) được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 5.

3. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000:

- **Loại 1 (KK1):** Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha (áp dụng đối với khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, thị trấn, xã thuộc thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc các huyện tiếp giáp quận).

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

- **Loại 2 (KK2):** Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

- **Loại 3 (KK3):** Đất khu dân cư (khu vực đô thị, dạng đô thị và dân cư nông thôn ở đồng bằng) số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất (vượt quá tầm ngắm của máy đo đạc) trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 5 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

- **Loại 4 (KK4):** Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

- **Loại 5 (KK5):** Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa thì phần nhân công (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông) được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 5.

4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 5 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 4 (KK4): Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

5. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000:

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình trên 10%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Nếu tằm che khuất trên 80% diện tích thì phần nhân công (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông) được tính thêm 15% của mức khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

6. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000:

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 2 (KK2): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 3 (KK3): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng loại khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

III- GHI CHÚ:

1. Đơn giá trên áp dụng cho đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì phần nhân công lao động trong bộ đơn giá (bao gồm: lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) được điều chỉnh bằng đơn giá nhân công tại bộ đơn giá (bao gồm: lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) $\times$ tỷ lệ phần trăm đo vẽ của mảnh.

2. Đối với giao thông, thủy hệ, đề điều khi phải đo vẽ thì diện tích và đơn giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đề điều thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại các bảng đơn giá theo tỷ lệ tương ứng;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại các bảng đơn giá theo tỷ lệ tương ứng và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

3. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp;

4. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì phần nhân công trong bộ đơn giá (bao gồm: lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức đơn giá quy định tại các bảng đơn giá theo tỷ lệ tương ứng.

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/200												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	21.140.813	2.343.150	260.686	512.822	393.564	559	24.651.594	6.162.899	30.814.493	491.250
			2	24.646.128	2.806.860	297.162	512.822	456.356	559	28.719.887	7.179.972	35.899.859	572.750
			3	28.525.092	3.309.930	333.638	512.822	554.552	559	33.236.593	8.309.148	41.545.742	662.938
			4	32.998.132	3.854.820	382.647	512.822	656.756	559	38.405.736	9.601.434	48.007.170	766.938
1.1	Công tác chuẩn bị	ha	1-4	399.240	27.060	41.494	76.923			544.718	136.179	680.897	9.000
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	2.634.363		17.945	51.282	77.600	559	2.781.749	695.437	3.477.186	61.250
			2	2.943.497		20.188	51.282	89.624	559	3.105.150	776.288	3.881.438	68.438
			3	3.239.191		22.431	51.282	99.644	559	3.413.107	853.277	4.266.384	75.313
			4	3.628.969		25.795	51.282	110.332	559	3.816.938	954.234	4.771.172	84.375
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	5.532.161	1.265.670	29.046	128.205			6.955.083	1.738.771	8.693.853	128.625
			2	6.634.293	1.517.820	35.270	128.205			8.315.588	2.078.897	10.394.485	154.250
			3	7.709.543	1.763.820	41.494	128.205			9.643.062	2.410.766	12.053.828	179.250
			4	8.763.288	2.004.900	49.793	128.205			10.946.186	2.736.547	13.682.733	203.750
1.4	Đo chi tiết	ha	1	8.897.694	407.130	72.615	128.205	315.964		9.821.608	2.455.402	12.277.010	206.875
			2	10.685.297	488.310	88.175	128.205	366.732		11.756.720	2.939.180	14.695.900	248.438
			3	12.822.356	586.710	103.736	128.205	454.908		14.095.915	3.523.979	17.619.894	298.125
			4	15.389.516	703.560	124.483	128.205	546.424		16.892.188	4.223.047	21.115.235	357.813
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	268.813	79.950	29.046	51.282			429.091	107.273	536.363	6.250
			2	327.951	97.170	35.270	51.282			511.674	127.918	639.592	7.625
			3	403.219	120.540	41.494	51.282			616.535	154.134	770.669	9.375
			4	510.744	145.140	49.793	51.282			756.959	189.240	946.199	11.875
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	ha	1	1.231.161	563.340	29.046	51.282			1.874.829	468.707	2.343.537	28.625
			2	1.478.469	676.500	35.270	51.282			2.241.521	560.380	2.801.901	34.375

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
			3	1.774.163	811.800	41.494	51.282			2.678.739	669.685	3.348.424	41.250
			4	2.128.995	974.160	49.793	51.282			3.204.230	801.058	4.005.288	49.500
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	2.177.381		41.494	25.641			2.244.517	561.129	2.805.646	50.625
- 2	Nội nghiệp	ha	1	1.956.352	-	19.581	1.583.248	48.746	63.357	3.671.282	734.256	4.405.539	60.180
			2	2.124.095	-	20.582	1.583.248	53.575	70.956	3.852.454	770.491	4.622.945	65.340
			3	2.276.234	-	21.582	1.583.248	58.010	77.840	4.016.914	803.383	4.820.296	70.020
			4	2.541.502	-	23.251	1.583.248	65.733	89.759	4.303.492	860.698	5.164.190	78.180
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	795.804		4.671	401.090	24.883	34.747	1.261.194	252.239	1.513.433	6.000,00
			2	963.547		5.671	401.090	29.712	42.347	1.442.367	288.473	1.730.840	24.480
			3	1.115.686		6.672	401.090	34.147	49.231	1.606.826	321.365	1.928.191	29.640
			4	1.380.954		8.340	401.090	41.870	61.150	1.893.404	378.681	2.272.085	34.320
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-4	382.298		2.335	145.851	9.470	14.375	554.329	110.866	665.194	42.480
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-4	19.505		2.002	145.851			167.357	33.471	200.829	600
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-4	99.476		4.601	124.740	4.784	4.755	238.356	47.671	286.027	3.060
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-4	335.486		1.739	328.164	9.609	9.479	684.477	136.895	821.373	10.320
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	206.753		2.002	145.851			354.605	70.921	425.527	6.360
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	78.020		2.002	145.851			225.872	45.174	271.047	2.400
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-4	39.010		230	145.851			185.091	37.018	222.109	1.200

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
	Tổng hợp	ha	1	23.097.164	2.343.150	280.267	2.096.069	442.310	63.916	28.322.876	6.897.155	35.220.031	357.188	551.430
			2	26.770.222	2.806.860	317.744	2.096.069	509.931	71.515	32.572.341	7.950.463	40.522.804	427.875	638.090
			3	30.801.325	3.309.930	355.221	2.096.069	612.562	78.399	37.253.507	9.112.531	46.366.038	504.563	732.958
			4	35.539.633	3.854.820	405.897	2.096.069	722.489	90.318	42.709.228	10.462.132	53.171.360	587.625	845.118
II	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500													
1	Ngoại nghiệp	ha	1	5.839.548	709.464	51.279	115.565	79.955	87	6.795.898	1.698.975	8.494.873	108.150	135.630
			2	6.790.499	854.506	59.832	115.565	98.872	87	7.919.361	1.979.840	9.899.201	130.260	157.740
			3	7.947.899	1.028.870	73.372	115.565	132.433	87	9.298.226	2.324.557	11.622.783	156.840	184.650
			4	9.344.863	1.240.627	89.140	115.565	171.016	87	10.961.299	2.740.325	13.701.624	189.120	217.130
			5	11.003.759	1.490.563	109.896	115.565	213.341	87	12.933.211	3.233.303	16.166.513	227.220	255.700
														6.250,00
1.1	Chuẩn bị	ha	1-5	200.507	13.579	9.070	17.335			240.491	60.123	300.614	2.070	4.520
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	559.130		3.210	11.557	14.651	87	588.634	147.159	735.793		13.000
			2	670.956		4.280	11.557	18.499	87	705.378	176.345	881.723		15.600
			3	804.287		5.350	11.557	24.056	87	845.337	211.334	1.056.671		18.700
			4	965.575		6.152	11.557	27.476	87	1.010.847	252.712	1.263.559		22.450
			5	1.156.969		6.955	11.557	30.576	87	1.206.143	301.536	1.507.679		28.900
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	1.875.236	429.024	5.442	28.891			2.338.593	584.648	2.923.241	65.400	43.600
			2	2.250.283	514.829	6.802	28.891			2.800.806	700.201	3.501.007	78.480	52.320

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
			3	2.700.168	617.755	9.070	28.891			3.355.884	838.971	4.194.855	94.170	62.780
			4	3.240.373	741.346	11.791	28.891			4.022.401	1.005.600	5.028.001	113.010	75.340
			5	3.888.104	889.536	15.418	28.891			4.821.950	1.205.487	6.027.437	135.600	90.400
1.4	Đo chi tiết	ha	1	1.851.581	81.278	13.604	28.891	65.304		2.040.658	510.165	2.550.823	12.390	43.050
			2	2.221.467	101.746	17.006	28.891	80.374		2.449.483	612.371	3.061.853	15.510	51.650
			3	2.666.620	122.016	22.674	28.891	108.376		2.948.578	737.144	3.685.722	18.600	62.000
			4	3.199.944	146.419	29.476	28.891	143.540		3.548.271	887.068	4.435.338	22.320	74.400
			5	3.838.643	175.742	38.546	28.891	182.765		4.264.587	1.066.147	5.330.734	26.790	89.250
1.5	Đổi soát, kiểm tra	ha	1	108.385	32.275	5.442	11.557			157.659	39.415	197.073	4.920	2.520
			2	135.482	40.344	6.802	11.557			194.184	48.546	242.730	6.150	3.150
			3	184.083	54.710	9.070	11.557			259.419	64.855	324.274	8.340	4.280
			4	249.458	74.194	11.791	11.557			346.999	86.750	433.748	11.310	5.800
			5	314.833	93.677	15.418	11.557			435.485	108.871	544.356	14.280	7.320
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	335.048	153.307	5.442	11.557			505.353	126.338	631.692	23.370	7.790
	chính với chủ sử dụng đất		2	402.144	184.008	6.802	11.557			604.510	151.128	755.638	28.050	9.350
			3	482.572	220.810	9.070	11.557			724.008	181.002	905.010	33.660	11.220
			4	579.345	265.090	11.791	11.557			867.781	216.945	1.084.727	40.410	13.470
			5	695.042	318.029	15.418	11.557			1.040.045	260.011	1.300.057	48.480	16.160
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	909.662		9.070	5.778			924.509	231.127	1.155.637		21.150

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
2	Nội nghiệp	ha	1	904.408	-	9.540	482.888	25.680	34.116	1.456.632	291.326	1.747.958		27.821
			2	968.072	-	9.977	482.888	27.543	41.068	1.529.548	305.910	1.835.458		29.779
			3	1.031.736	-	10.413	482.888	29.384	44.847	1.599.268	319.854	1.919.122		31.738
			4	1.116.622	-	10.995	482.888	31.859	47.659	1.690.024	338.005	2.028.028		34.349
			5	1.217.736	-	11.723	482.888	34.778	52.055	1.799.180	359.836	2.159.016		37.459
														6.000,00
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	286.489		2.037	127.277	8.593	8.503	432.900	86.580	519.480		8.813
			2	350.154		2.474	127.277	10.456	15.455	505.816	101.163	606.979		10.771
			3	413.818		2.911	127.277	12.296	19.235	575.536	115.107	690.643		12.730
			4	498.704		3.493	127.277	14.771	22.047	666.291	133.258	799.550		15.341
			5	599.818		4.220	127.277	17.690	26.443	775.448	155.090	930.538		18.451
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-5	193.178		2.037	46.282	9.470	12.211	263.178	52.636	315.814		5.942
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-5	10.923		873	46.282			58.078	11.616	69.694		336
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính	ha	1-5	18.725		1.501	20.064	842	890	42.022	8.404	50.426		576
	theo đơn vị hành chính													
2.5	Lập kết quả ĐDDC thửa đất	ha	1-5	235.308		1.270	104.135	6.776	12.512	360.001	72.000	432.001		7.238
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	101.738		873	46.282			148.894	29.779	178.672		3.130

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	18.725		873	46.282			65.880	13.176	79.056	576
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-5	39.322		75	46.282			85.680	17.136	102.815	1.210
	Tổng hợp	ha	1	6.743.956	709.464	60.819	598.453	105.635	34.203	8.252.530	1.990.301	10.242.831	163.451
			2	7.758.572	854.506	69.808	598.453	126.416	41.155	9.448.909	2.285.750	11.734.659	187.519
			3	8.979.635	1.028.870	83.786	598.453	161.816	44.934	10.897.495	2.644.410	13.541.905	216.388
			4	10.461.486	1.240.627	100.135	598.453	202.875	47.746	12.651.322	3.078.329	15.729.652	251.479
			5	12.221.495	1.490.563	121.619	598.453	248.119	52.142	14.732.391	3.593.139	18.325.530	293.159
III	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000												
1	Ngoại nghiệp	ha	1	1.865.693	191.290	24.376	36.191	36.185	45	2.153.781	538.445	2.692.226	70.808
			2	2.164.290	227.206	27.804	36.191	42.625	45	2.498.160	624.540	3.122.700	50.250
			3	2.705.463	312.420	31.322	36.191	50.400	45	3.135.842	783.960	3.919.802	62.833
			4	3.625.232	498.593	37.186	36.191	64.215	45	4.261.461	1.065.365	5.326.827	84.218
			5	4.465.433	639.846	44.457	36.191	81.289	45	5.267.260	1.316.815	6.584.075	103.753
1.1	Chuẩn bị	ha	1-5	99.810	6.790	3.933	5.429			115.962	28.990	144.952	6.250,00
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	167.739		1.366	3.619	5.137	45	177.906	44.477	222.383	3.900
			2	201.072		1.548	3.619	6.019	45	212.303	53.076	265.379	4.675
			3	241.394		1.821	3.619	7.141	45	254.020	63.505	317.525	5.613

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			4	289.780		2.277	3.619	10.160	45	305.881	76.470	382.351		6.738
			5	347.306		2.841	3.619	13.687	45	367.499	91.875	459.373		8.075
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	430.100	98.400	2.753	9.048			540.301	135.075	675.376	15.000	37.500
			2	516.120	118.080	3.343	9.048			646.591	161.648	808.239	18.000	12.000
			3	799.126	182.827	3.933	9.048			994.934	248.734	1.243.668	27.870	18.580
			4	1.249.656	285.901	4.917	9.048			1.549.521	387.380	1.936.901	43.583	29.055
			5	1.687.067	385.974	6.136	9.048			2.088.225	522.056	2.610.281	58.838	39.225
1.4	Đo chi tiết	ha	1	737.622	27.011	6.883	9.048	31.049		811.612	202.903	1.014.515	4.118	17.150
			2	884.931	32.423	8.358	9.048	36.606		971.366	242.842	1.214.208	4.943	20.575
			3	1.062.347	38.917	9.833	9.048	43.260		1.163.405	290.851	1.454.256	5.933	24.700
			4	1.359.654	62.238	12.292	9.048	54.055		1.497.286	374.321	1.871.607	9.488	31.613
			5	1.631.692	74.686	15.340	9.048	67.602		1.798.367	449.592	2.247.959	11.385	37.938
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	68.493	12.546	2.753	3.619			87.412	21.853	109.265	1.913	1.593
			2	82.257	15.055	3.343	3.619			104.274	26.069	130.343	2.295	1.913
			3	98.708	18.056	3.933	3.619			124.317	31.079	155.396	2.753	2.295
			4	148.922	44.280	4.917	3.619			201.738	50.434	252.172	6.750	3.463
			5	178.707	53.136	6.136	3.619			241.598	60.399	301.997	8.100	4.155
1.6	Giáo nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	101.719	46.543	2.753	3.619			154.634	38.659	193.293	7.095	2.365
	chính với chủ sử dụng đất		2	119.890	54.858	3.343	3.619			181.711	45.428	227.139	8.363	2.788
			3	143.868	65.830	3.933	3.619			217.251	54.313	271.563	10.035	3.345

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
			4	217.201	99.384	4.917	3.619			325.120	81.280	406.400	15.150
			5	260.641	119.261	6.136	3.619			389.657	97.414	487.071	18.180
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	260.211		3.933	1.810			265.953	66.488	332.442	6.050
2	Nội nghiệp	ha	1	434.025	-	4.208	207.924	10.414	15.554	672.126	134.425	806.551	13.351
			2	465.077	-	4.419	207.924	11.119	16.642	705.182	141.036	846.218	14.306
			3	503.931	-	4.683	207.924	12.450	18.682	747.671	149.534	897.206	15.502
			4	552.460	-	5.013	207.924	13.868	20.846	800.111	160.022	960.133	16.994
			5	613.159	-	5.422	207.924	15.629	23.529	865.663	173.133	1.038.796	18.862
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	124.208		845	55.792	3.665	5.458	189.967	37.993	227.960	6.000,00
			2	155.260		1.056	55.792	4.370	6.545	223.022	44.604	267.627	3.821
			3	194.114		1.320	55.792	5.702	8.586	265.512	53.102	318.615	4.776
			4	242.642		1.649	55.792	7.119	10.749	317.951	63.590	381.542	5.971
			5	303.342		2.059	55.792	8.880	13.432	383.504	76.701	460.205	7.464
													9.331
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-5	109.228		752	20.288	3.147	4.752	138.167	27.633	165.800	3.360
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-5	12.873		396	20.288			33.557	6.711	40.268	396
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính	ha	1-5	5.305		664	5.046	230	254	11.499	2.300	13.799	163
	theo đơn vị hành chính												

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-5	117.030		727	45.648	3.372	5.091	171.867	34.373	206.241	3.600
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	45.876		396	20.288			66.559	13.312	79.871	1.411
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	6.242		396	20.288			26.925	5.385	32.310	192
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-5	13.263		33	20.288			33.584	6.717	40.301	408
	Tổng hợp	ha	1	2.299.718	191.290	28.585	244.115	46.600	15.600	2.825.907	672.870	3.498.777	84.159
			2	2.629.367	227.206	32.223	244.115	53.744	16.687	3.203.342	765.576	3.968.918	64.556
			3	3.209.395	312.420	36.005	244.115	62.851	18.728	3.883.513	933.495	4.817.008	78.334
			4	4.177.692	498.593	42.199	244.115	78.082	20.891	5.061.572	1.225.387	6.286.960	101.212
			5	5.078.592	639.846	49.879	244.115	96.918	23.574	6.132.923	1.489.948	7.622.871	122.614
IV	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2000												-
1	Ngoại nghiệp	ha	1	724.678	74.206	9.693	11.042	11.069	15	830.703	207.676	1.038.378	16.814
			2	835.510	87.662	11.088	11.042	13.026	15	958.343	239.586	1.197.928	19.391
			3	979.109	108.634	12.483	11.042	15.411	15	1.126.693	281.673	1.408.367	22.729
			4	1.245.207	155.435	15.273	11.042	20.514	15	1.447.486	361.871	1.809.357	28.916
			5	1.603.077	209.309	18.993	11.042	27.842	15	1.870.278	467.569	2.337.847	37.237
												-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1	
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng					Cộng
1.1	Chuẩn bị	ha	1-5	49.905	3.383	1.591	1.656			56.535	14.134	70.669	-	6.250,00
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	50.134		383	1.104	1.550	15	53.185	13.296	66.482	516	1.128
			2	60.214		465	1.104	1.810	15	63.608	15.902	79.510		1.166
			3	72.311		547	1.104	2.151	15	76.127	19.032	95.159		1.400
			4	86.692		711	1.104	3.280	15	91.802	22.950	114.752		1.681
			5	104.165		929	1.104	5.237	15	111.451	27.863	139.313		2.016
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	161.288	36.900	1.114	2.760			202.062	50.516	252.578	5.625	3.750
			2	193.545	44.280	1.353	2.760			241.938	60.485	302.423	6.750	4.500
			3	232.254	53.136	1.591	2.760			289.742	72.435	362.177	8.100	5.400
			4	313.543	71.734	2.069	2.760			390.106	97.526	487.632	10.935	7.290
			5	423.272	96.838	2.706	2.760			525.576	131.394	656.970	14.762	9.841
1.4	Đo chi tiết	ha	1	319.215	11.685	2.785	2.760	9.519		345.964	86.491	432.456	1.781	7.422
			2	376.203	13.776	3.382	2.760	11.216		407.337	101.834	509.172	2.100	8.747
			3	444.616	16.273	3.979	2.760	13.260		480.888	120.222	601.110	2.481	10.338
			4	577.947	26.445	5.172	2.760	17.234		629.559	157.390	786.949	4.031	13.438
			5	751.331	34.379	6.764	2.760	22.605		817.839	204.460	1.022.299	5.241	17.469
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	26.155	4.785	1.114	1.104			33.158	8.290	41.448	729	608
			2	30.833	5.646	1.353	1.104			38.935	9.734	48.669	861	717
			3	36.424	6.667	1.591	1.104			45.786	11.447	57.233	1.016	847
			4	55.832	16.605	2.069	1.104			75.610	18.903	94.513	2.531	1.298
			5	89.353	26.568	2.706	1.104			119.731	29.933	149.664	4.050	2.078

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	ha	1	38.144	17.454	1.114	1.104			57.816	14.454	72.271	2.661	~887
			2	44.972	20.578	1.353	1.104			68.007	17.002	85.009	3.137	1.046
			3	63.762	29.176	1.591	1.104			95.634	23.908	119.542	4.448	1.483
			4	81.450	37.269	2.069	1.104			121.892	30.473	152.365	5.681	1.894
			5	105.213	48.142	2.706	1.104			157.165	39.291	196.456	7.339	2.446
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	79.837		1.591	552			81.981	20.495	102.476		1.856
2	Nội nghiệp	ha	1	183.757	-	2.252	74.446	4.362	6.418	271.234	54.247	325.481		5.653
			2	197.839	-	2.372	74.446	4.791	7.214	286.663	57.333	343.995		6.086
			3	214.770	-	2.534	74.446	5.309	8.214	305.273	61.055	366.328		6.607
			4	194.601	-	2.351	74.446	4.713	7.125	283.236	56.647	339.883		5.986
			5	214.965	-	2.534	74.446	5.336	8.293	305.574	61.115	366.689		6.613
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	70.413		424	20.119	2.041	2.938	95.935	19.187	115.121		6.000,00
			2	84.496		544	20.119	2.470	3.735	111.363	22.273	133.635		2.166
			3	101.426		706	20.119	2.988	4.735	129.973	25.995	155.968		2.599
			4	81.258		522	20.119	2.391	3.645	107.936	21.587	129.523		3.120
			5	101.621		706	20.119	3.015	4.814	130.275	26.055	156.330		2.500
														3.126
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-5	38.230		226	7.316	1.023	1.544	48.339	9.668	58.006		1.176

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-5	4.330		212	7.316			11.858	2.372	14.229	130
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-5	1.502		691	1.287	62	69	3.611	722	4.333	46
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-5	42.911		241	16.461	1.236	1.867	62.716	12.543	75.259	1.320
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	19.271		212	7.316			26.799	5.360	32.158	593
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	2.146		212	7.316			9.673	1.935	11.608	66
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-5	4.954		35	7.316			12.305	2.461	14.766	152
	Tổng hợp	ha	1	908.435	74.206	11.945	85.488	15.430	6.433	1.101.937	261.923	1.363.860	22.466
			2	1.033.349	87.662	13.460	85.488	17.817	7.230	1.245.005	296.918	1.541.923	25.476
			3	1.193.879	108.634	15.017	85.488	20.719	8.230	1.431.967	342.728	1.774.695	29.336
			4	1.439.808	155.435	17.624	85.488	25.227	7.140	1.730.721	418.519	2.149.240	34.902
			5	1.818.041	209.309	21.527	85.488	33.178	8.309	2.175.852	528.684	2.704.537	43.849
V.	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5000												

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
1	Ngoại nghiệp	ha	1	253.452	22.792	3.570	1.634	4.469	3	285.919	71.480	357.399	3.474	5.875
			2	290.575	27.012	4.050	1.634	5.361	3	328.635	82.159	410.793	4.118	6.738
			3	335.129	32.076	4.321	1.634	5.808	3	378.970	94.743	473.713	4.890	7.774
			4	388.614	38.151	4.658	1.634	6.254	3	439.313	109.828	549.141	5.816	9.018
														6.250,00
1.1	Công tác chuẩn bị	ha	1-4	24.953	1.692	555	245			27.444	6.861	34.306	258	563
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	16.741		110	163	514	3	17.531	4.383	21.914		389
			2	20.086		132	163	617	3	21.001	5.250	26.252		467
			3	24.104		159	163	668	3	25.097	6.274	31.371		560
			4	28.927		190	163	718	3	30.003	7.501	37.503		673
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	44.802	10.250	427	408			55.888	13.972	69.860	1.563	1.042
			2	53.763	12.300	511	408			66.981	16.745	83.727	1.875	1.250
			3	64.515	14.760	555	408			80.238	20.060	100.298	2.250	1.500
			4	77.418	17.712	610	408			96.149	24.037	120.186	2.700	1.800
1.4	Đo chi tiết	ha	1	104.508	3.827	1.068	408	3.955		113.766	28.442	142.208	583	2.430
			2	125.401	4.592	1.276	408	4.744		136.422	34.106	170.528	700	2.916
			3	150.475	5.510	1.387	408	5.140		162.921	40.730	203.652	840	3.499
			4	180.582	6.612	1.526	408	5.535		194.664	48.666	243.330	1.008	4.199
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	7.138	1.307	427	163			9.036	2.259	11.295	199	- 166
			2	8.566	1.569	511	163			10.809	2.702	13.511	239	- 199
			3	10.278	1.882	555	163			12.878	3.219	16.097	287	239
			4	12.333	2.258	610	163			15.364	3.841	19.205	344	287
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa	ha	1	12.494	5.717	427	163			18.801	4.700	23.502	871	290
	chính với chủ sử dụng đất		2	14.991	6.859	511	163			22.524	5.631	28.155	1.046	349
			3	17.990	8.231	555	163			26.939	6.735	33.674	1.255	418
			4	21.586	9.877	610	163			32.236	8.059	40.295	1.506	502

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	42.816		555	82			43.452	10.863	54.316	995
2	Nội nghiệp	ha	1	24.782	-	397	13.930	10.047	1.159	50.315	10.063	60.378	762
			2	28.159	-	422	13.930	10.145	1.308	53.963	10.793	64.756	866
			3	32.714	-	455	13.930	10.277	2.076	59.451	11.890	71.341	1.006
			4	38.865	-	500	13.930	10.455	3.112	66.861	13.372	80.233	1.196
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	9.644		70	3.790	281	424	14.209	2.842	17.050	6.000,00
			2	13.021		95	3.790	379	573	17.857	3.571	21.428	297
			3	17.576		128	3.790	511	1.340	23.345	4.669	28.014	401
			4	23.727		173	3.790	689	2.376	30.755	6.151	36.905	541
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-4	5.522		49	1.378	9.470	292	16.710	3.342	20.053	730
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-4	433		38	1.378			1.850	370	2.220	170
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-4	184		103	149	7	9	452	90	542	13
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-4	4.291		56	3.101	288	435	8.171	1.634	9.805	6
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	3.602		38	1.378			5.018	1.004	6.022	132
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	368		38	1.378			1.785	357	2.142	111
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-4	737		5	1.378			2.120	424	2.544	11,3
													22,7

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
	Tổng hợp	ha	1	278.234	22.792	3.967	15.563	14.515	1.162	336.234	81.543	417.777	3.474	6.638
			2	318.734	27.012	4.471	15.563	15.506	1.312	382.598	92.951	475.549	4.118	7.605
			3	367.843	32.076	4.776	15.563	16.084	2.079	438.421	106.633	545.054	4.890	8.781
			4	427.479	38.151	5.157	15.563	16.709	3.115	506.174	123.200	629.374	5.816	10.213
VI.	BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/10000													
1	Ngoại nghiệp	ha	1	133.213	12.840	1.781	613	2.223	2	150.672	37.668	188.340	1.957	3.088
			2	153.078	15.239	2.020	613	2.680	2	173.632	43.408	217.040	2.323	3.550
			3	176.918	18.118	2.156	613	2.904	2	200.710	50.178	250.888	2.762	4.105
			4	205.523	21.572	2.324	613	3.127	2	233.161	58.290	291.451	3.288	4.770
1.1	Công tác chuẩn bị	ha	1-4	12.476	846	277	92			13.691	3.423	17.114	129	6.250,00 281
1.2	Lưới đo vẽ	ha	1	8.371		53	61	246	2	8.732	2.183	10.915		195
			2	10.043		64	61	308	2	10.478	2.619	13.097		234
			3	12.052		78	61	334	2	12.526	3.132	15.658		280
			4	14.464		93	61	359	2	14.979	3.745	18.723		336
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	ha	1	28.001	6.406	213	153			34.774	8.694	43.468	977	651
			2	33.602	7.688	255	153			41.697	10.424	52.121	1.172	781
			3	40.322	9.225	277	153			49.977	12.494	62.471	1.406	938
			4	48.386	11.070	305	153			59.914	14.979	74.893	1.688	1.125
1.4	Đo chi tiết	ha	1	52.250	1.913	534	153	1.977		56.828	14.207	71.035	292	1.215
			2	62.701	2.296	637	153	2.372		68.159	17.040	85.199	350	1.458
			3	75.241	2.755	693	153	2.570		81.413	20.353	101.766	420	1.749
			4	90.287	3.306	762	153	2.768		97.277	24.319	121.596	504	2.099

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
1.5	Đối soát, kiểm tra	ha	1	4.461	817	213	61			5.552	1.388	6.940	125
			2	5.353	980	255	61			6.650	1.662	8.312	149
			3	6.424	1.176	277	61			7.939	1.985	9.923	179
			4	7.708	1.411	305	61			9.486	2.371	11.857	215
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	ha	1	6.246	2.858	213	61			9.379	2.345	11.724	436
			2	7.495	3.430	255	61			11.241	2.810	14.052	523
			3	8.995	4.116	277	61			13.449	3.362	16.811	627
			4	10.794	4.939	305	61			16.099	4.025	20.123	753
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	21.408		277	31			21.716	5.429	27.145	-
2	Nội nghiệp	ha	1	7.738	-	149	3.483	311	467	12.147	2.429	14.577	
			2	8.836	-	156	3.483	342	515	13.332	2.666	15.999	238
			3	10.317	-	165	3.483	385	765	15.115	3.023	18.138	272
			4	12.315	-	185	3.483	443	1.101	17.527	3.505	21.032	317
2.1	Lập bản đồ gốc	ha	1	3.134		31	947	91	137	4.341	868	5.209	6.000,00
			2	4.232		38	947	123	186	5.526	1.105	6.631	98
			3	5.713		48	947	166	435	7.309	1.462	8.771	130
			4	7.711		67	947	224	771	9.721	1.944	11.665	176
2.2	Nhập thông tin thửa đất	ha	1-4	1.168		21	345	72	109	1.716	343	2.059	237
2.3	Lập sổ mục kê	ha	1-4	98		14	345			456	91	548	36
2.4	Biên tập, in bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính	ha	1-4	54		31	38	3	3	128	26	154	3
													2

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
2.5	Lập kết quả ĐĐĐC thửa đất	ha	1-4	1.609		21	775	144	218	2.767	553	3.320		50
														-
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-4	1.350		14	345			1.709	342	2.051		42
														-
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	108		14	345			467	93	561		3,3
2.8	Giao nộp thành quả	ha	1-4	217		2	345			563	113	675		6,7
	Tổng hợp	ha	1	140.951	12.840	1.929	4.095	2.534	469	162.819	40.097	202.917	1.957	3.326
			2	161.914	15.239	2.176	4.095	3.023	517	186.964	46.074	233.039	2.323	3.822
			3	187.235	18.118	2.322	4.095	3.289	766	215.825	53.201	269.026	2.762	4.422
			4	217.838	21.572	2.509	4.095	3.570	1.103	250.688	61.796	312.483	3.288	5.149

III. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Số hóa bản đồ địa chính:

1.1. Quyết tài liệu:

- Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học;

- Chuẩn bị tài liệu: kiểm tra bản đồ (hoặc phim dương) về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét;

- Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước kiểm tra nghiệm thu sau này).

1.2. Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra số hóa; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên.

1.3. Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải, trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...).

1.4. In bản đồ trên giấy (in phun): 01 bản làm lam biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy in phun, sửa chữa sau kiểm tra.

1.5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm

2. Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000:

2.1. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển:

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (sổ đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lưới địa chính trước đây sang hệ tọa độ VN-2000.

2.2. Chuyển đổi bản đồ số: (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

2.2.1. Nắn chuyển:

Chuẩn bị tư liệu, tài liệu của các mảnh liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập; nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

2.2.2. Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ.

2.3. Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số):

Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology; tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hồ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in.

2.4. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

2.5. Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định phân loại khó khăn đối với công việc đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại Phần II của Bộ đơn giá này.

III - GHI CHÚ:

Trong trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức "2.3. Biên tập nội dung bản đồ và in" của nội dung công việc "Chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000".

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	204.412		4.033	32.377	4.043	5.545	250.410	37.561	287.971	5.566
			2	220.641		4.617	32.377	4.711	6.291	268.636	40.295	308.932	6.044
			3	239.677		5.306	32.377	5.523	7.235	290.119	43.518	333.637	6.606
			4	261.523		6.102	32.377	6.477	8.354	314.834	47.225	362.060	7.250
			5	286.489		7.005	32.377	7.614	9.672	343.157	51.474	394.631	7.986
1	Quét tài liệu	ha	1-5	12.483									368
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	109.540									3.229
			2	125.768									3.708
			3	144.805									4.269
			4	166.651									4.913
			5	191.617									5.649
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	15.916									469
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	46.812									920
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	19.661									580
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	386.725		4.413	7.768	25.680	-	424.586	63.688	488.274	11.500

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	150.110		2.344	18.845	2.641	2.802	176.743	26.511	203.255	4.425
			2	160.097		2.637	18.845	2.881	3.123	187.583	28.137	215.721	4.720
			3	170.084		2.930	18.845	3.133	3.411	198.403	29.760	228.163	5.014
			4	180.070		3.223	18.845	3.389	3.745	209.271	31.391	240.662	5.308
			5	195.050		3.809	18.845	3.389	3.919	225.011	33.752	258.763	5.750
2.1	Nắn chuyển	ha	1	69.906									2.061
			2	79.892									2.355
			3	89.879									2.650
			4	99.866									2.944
			5	114.845									3.386
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	13.419									396
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	15.916									469
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	31.208									920
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	19.661									580
	Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.												

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000

(Kèm theo Quyết định số 22 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
I	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	74.119		1.778	8.094	2.025	2.561	88.578	13.287	101.865	2.185
			2	81.921		2.036	8.094	2.145	2.698	96.894	14.534	111.428	2.415
			3	90.893		2.340	8.094	2.431	3.027	106.786	16.018	122.804	2.680
			4	101.192		2.691	8.094	2.814	3.475	118.266	17.740	136.006	2.983
			5	113.051		3.089	8.094	4.054	4.911	133.199	19.980	153.179	3.333
1	Quét tài liệu	ha	1-5	3.121									92
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	51.883									1.530
			2	59.685									1.760
			3	68.658									2.024
			4	78.956									2.328
			5	90.815									2.677
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	4.681									138
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	7.802									230
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	6.632									196

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nắn chuyển	điểm	1-5	386.725		4.413	7.768	25.680	-	424.586	63.688	488.274	11.500
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	45.642		721	4.711	827	824	52.725	7.909	60.634	1.346
			2	48.763		811	4.711	889	862	56.036	8.405	64.441	1.438
			3	51.883		902	4.711	972	991	59.459	8.919	68.378	1.530
			4	55.004		992	4.711	1.055	1.086	62.848	9.427	72.276	1.622
			5	59.685		1.172	4.711	1.098	1.145	67.812	10.172	77.983	1.760
2.1	Nắn chuyển	ha	1	21.846									644
			2	24.966									736
			3	28.087									828
			4	31.208									920
			5	35.889									1.058
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	4.681									138
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và In	ha	1-5	4.681									138
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	7.802									230
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	6.632									196

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2000

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
1	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	31.306		594	2.104	632	867	35.502	5.325	40.828	923
			2	35.031		680	2.104	777	1.075	39.667	5.950	45.617	1.033
			3	39.303		781	2.104	1.017	1.418	44.624	6.694	51.317	1.159
			4	44.218		899	2.104	1.183	1.643	50.047	7.507	57.554	1.304
			5	49.874		1.031	2.104	1.467	2.033	56.511	8.477	64.987	1.470
1	Quét tài liệu	ha	1-5	780									23
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	24.771									730
			2	28.497									840
			3	32.768									966
			4	37.684									1.111
			5	43.340									1.278
3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	1.326									39
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	1.951									58
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.477									73

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	386.725		4.413	7.768	25.680	-	424.586	63.688	488.274	11.500
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	14.083		225	1.683	258	256	16.505	2.476	18.981	415
			2	15.058		254	1.683	279	280	17.553	2.633	20.186	444
			3	16.033		282	1.683	304	309	18.611	2.792	21.403	473
			4	17.008		310	1.683	330	339	19.669	2.950	22.620	501
			5	18.471		366	1.683	344	358	21.222	3.183	24.406	545
2.1	Nấn chuyển	ha	1	6.827									201
			2	7.802									230
			3	8.777									259
			4	9.753									288
			5	11.215									331
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	1.502									44
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và In	ha	1-5	1.326									39
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	1.951									58
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.477									73

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5000

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
1	SỐ HÓA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	ha	1	5.982		104	235	119	165	6.605	991	7.596	176
			2	6.736		119	235	156	219	7.464	1.120	8.584	199
			3	7.605		137	235	186	260	8.423	1.263	9.686	224
			4	8.604		158	235	222	311	9.529	1.429	10.958	254
1	Quét tài liệu	ha	1-5	87									3
2	Số hóa nội dung bản đồ	ha	1	5.034									148
			2	5.789									171
			3	6.658									196
			4	7.657									226
3	Biên tập nội dung bản đồ và In	ha	1-5	167									5
4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	325									10
5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	368									11

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng			
II	CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ TỪ HỆ TỌA ĐỘ HN-72 SANG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000												
1	Xác định tọa độ nấn chuyển	điểm	1-5	386.725		4.413	7.768	25.680	-	424.586	63.688	488.274	11.500
2	Chuyển đổi bản đồ số	ha	1	2.256		41	161	39	40	2.536	380	2.917	67
			2	2.364		45	161	45	45	2.660	399	3.060	70
			3	2.473		45	161	48	48	2.775	416	3.191	73
			4	2.581		50	161	51	51	2.894	434	3.328	76
2.1	Nấn chuyển	ha	1	1.192									35
			2	1.300									38
			3	1.409									42
			4	1.517									45
2.2	Tính lại và so sánh diện tích	ha	1-5	204									6
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	ha	1-5	167									5
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	ha	1-5	325									10
2.5	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	368									11

Ghi chú: Trường hợp thực hiện đồng thời số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính thì không tính mức 2.3 trong bảng trên.

IV. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I - NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

Mức đo đạc chính lý BĐĐC dưới đây thực hiện cho các trường hợp:

- BĐĐC đã được thành lập nhưng chưa sử dụng để giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, kê khai phục vụ cấp Giấy chứng nhận mà có biến động;
- BĐĐC khi thực hiện chủ trương "đôn điền, đổi thửa" (trường hợp không phải thành lập lại BĐĐC).

1. Ngoại nghiệp:

1.1. Đối soát thực địa:

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);
- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chính lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

1.2. Lưới đo vẽ: Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

1.3. Đo vẽ chi tiết:

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;
- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập biên bản xác định ranh giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;
- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;
- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2. Nội nghiệp:

2.1. Số hóa bản đồ địa chính: Thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

2.2. Lập bản vẽ bản đồ địa chính:

- Công tác chuẩn bị: nhận BĐĐC, BĐĐC gốc chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc;
- Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;
- Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;
- Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê:

Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

2.4. Biên tập bản đồ và in:

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;
- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;
- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

2.5. Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý, giao nộp sản phẩm.

2.6. Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định phân loại khó khăn đối với công việc đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại Phần II của Bộ đơn giá này.

III- GHI CHÚ:

1. Mức Lưới đo vẽ chỉ được áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

2. Mức trong bảng đơn giá tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định trong đơn giá;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định trong đơn giá.

3. Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

4. Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của Đơn giá.

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/200

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)×25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	1.486.431		17.247	75.060			1.578.738	394.684	1.973.422	-	36.875
			2	1.929.841		21.558	75.060			2.026.460	506.615	2.533.074	-	47.875
			3	2.509.298		28.744	75.060			2.613.102	653.275	3.266.377	-	62.250
			4	3.260.071		34.493	75.060			3.369.625	842.406	4.212.031	-	80.875
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	25.940		167	85	710	5	26.908	6.727	33.635	-	603
			2	32.526		209	85	887	7	33.714	8.429	42.143	-	756
			3	43.279		279	85	1.180	9	44.831	11.208	56.039	-	1.006
			4	51.881		334	85	1.419	11	53.729	13.432	67.162	-	1.206
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	321.231	20.553	1.970	1.697	9.651	54	355.158	88.789	443.947	3.133	7.469
			2	385.477	24.674	2.463	1.697	12.060	68	426.440	106.610	533.050	3.761	8.963
			3	462.626	29.606	3.284	1.697	16.085	92	513.390	128.348	641.738	4.513	10.756
			4	555.098	35.522	3.941	1.697	19.302	109	615.669	153.917	769.586	5.415	12.906
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	22.738		253	5.612	247	446	29.296	5.859	35.155	-	614
			2	27.268		317	5.612	278	502	33.976	6.795	40.772	-	737
			3	31.798		422	5.612	330	596	38.757	7.751	46.509	-	859
			4	36.416		506	5.612	371	671	43.576	8.715	52.292	-	984
3	Chuyển nội dung chỉnh lý	thửa	1-4	5.852						5.852	1.170	7.022	-	180

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
	lên bản đồ địa chính gốc													
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	5.071		185	1.232	106	191	6.785	1.357	8.142	-	156
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-4	99.476		5.131	186.516	3.142	4.040	298.305	59.661	357.966	-	3.060
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	78.020		5.131	186.516			269.667	53.933	323.600	-	2.400
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	39.010		5.131	186.516			230.657	46.131	276.788	-	1.200
	TỔNG HỢP													
I	Phân đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	1.702.937	-	32.640	634.608	3.142	4.040	2.377.367	554.410	2.931.777	-	43.535
			2	2.146.347	-	36.952	634.608	3.142	4.040	2.825.089	666.341	3.491.429	-	54.535
			3	2.725.803	-	44.138	634.608	3.142	4.040	3.411.731	813.001	4.224.732	-	68.910
			4	3.476.577	-	49.886	634.608	3.142	4.040	4.168.254	1.002.132	5.170.386	-	87.535
II	Phân đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	380.832	20.553	2.575	8.626	10.713	697	423.998	103.903	527.901	3.133	9.022
			2	456.194	24.674	3.173	8.626	13.331	769	506.767	124.361	631.128	3.761	10.792
			3	548.625	29.606	4.169	8.626	17.701	887	609.615	149.834	759.450	4.513	12.958
			4	654.318	35.522	4.966	8.626	21.197	981	725.611	178.592	904.203	5.415	15.433

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/500

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ.vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)*
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1.	356.340		4.139	12.010			372.489	93.122	465.611	-	8.840
			2	462.759		5.174	12.010			479.942	119.986	599.928	-	11.480
			3	602.231		6.899	12.010			621.140	155.285	776.425	-	14.940
			4	782.820		9.313	12.010			804.143	201.036	1.005.179	-	19.420
			5	1.017.424		12.073	12.010			1.041.507	260.377	1.301.883	-	25.240
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	17.742		114	62	532	3	18.453	4.613	23.066	-	413
			2	22.177		143	62	666	4	23.051	5.763	28.814	-	516
			3	29.569		190	62	888	5	30.715	7.679	38.394	-	688
			4	39.919		257	62	1.198	7	41.442	10.361	51.803	-	928
			5	50.268		333	62	1.508	9	52.179	13.045	65.224	-	1.169
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	224.190	14.342	1.376	1.235	6.736	39	247.917	61.979	309.896	2.186	5.213
			2	269.081	17.220	1.719	1.235	8.419	48	297.723	74.431	372.153	2.625	6.256
			3	322.844	20.664	2.292	1.235	11.226	64	358.324	89.581	447.905	3.150	7.506
			4	387.359	24.785	3.095	1.235	15.156	85	431.715	107.929	539.643	3.778	9.006
			5	464.911	29.754	4.012	1.235	19.086	107	519.105	129.776	648.881	4.536	10.809
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	7.239		171	5.612	188	341	13.551	2.710	16.261	-	196
			2	9.015		214	5.612	204	369	15.414	3.083	18.497	-	244
			3	9.637		285	5.612	232	420	16.186	3.237	19.423	-	260
			4	16.254		385	5.612	271	488	23.010	4.602	27.612	-	439

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vj tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			5	20.473		499	5.612	310	558	27.452	5.490	32.942	-	553
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ địa chính gốc	thừa	1-5	5.852						5.852	1.170	7.022	-	180
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-5	5.071		185	1.232	106	191	6.785	1.357	8.142	-	156
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	18.725		1.505	25.695	560	746	47.231	9.446	56.678	-	576
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	18.725		1.505	25.695			45.925	9.185	55.111	-	576
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	39.322		1.505	25.695			66.523	13.305	79.827	-	1.210
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	433.112	-	8.655	89.096	560	746	532.169	125.058	657.227	-	11.202
			2	539.530	-	9.690	89.096	560	746	639.622	151.921	791.543	-	13.842
			3	679.003	-	11.414	89.096	560	746	780.819	187.221	968.040	-	17.302
			4	859.592	-	13.829	89.096	560	746	963.822	232.972	1.196.794	-	21.782
			5	1.094.196	-	16.588	89.096	560	746	1.201.186	292.313	1.493.499	-	27.602
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	260.093	14.342	1.845	8.141	7.562	574	292.557	71.830	364.387	2.186	6.157
			2	311.196	17.220	2.261	8.141	9.395	612	348.825	85.804	434.628	2.625	7.351
			3	372.973	20.664	2.953	8.141	12.452	680	417.862	103.024	520.886	3.150	8.790
			4	454.454	24.785	3.921	8.141	16.731	772	508.804	125.419	634.222	3.778	10.710
			5	546.575	29.754	5.028	8.141	21.009	865	611.372	150.839	762.211	4.536	12.867

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1.000

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)~
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	133.628		1.552	3.002			138.182	34.545	172.727	-	3.315
			2	173.736		1.940	3.002			178.678	44.670	223.348	-	4.310
			3	225.736		2.586	3.002			231.325	57.831	289.156	-	5.600
			4	293.457		3.492	3.002			299.951	74.988	374.938	-	7.280
			5	381.534		4.526	3.002			389.063	97.266	486.328	-	9.465
2	Lưới-khống chế đo vẽ	thửa	1	4.839		31	59	148	1	5.077	1.269	6.347	-	113
			2	6.048		39	59	182	1	6.328	1.582	7.910	-	141
			3	8.064		52	59	242	1	8.419	2.105	10.523	-	188
			4	10.887		70	59	330	2	11.347	2.837	14.184	-	253
			5	13.978		91	59	417	2	14.547	3.637	18.184	-	325
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	81.853	5.228	554	1.171	2.719	15	91.540	22.885	114.425	797	1.903
			2	98.251	6.285	693	1.171	3.399	19	109.818	27.454	137.272	958	2.284
			3	117.740	7.528	924	1.171	4.523	25	131.911	32.978	164.888	1.148	2.738
			4	141.395	9.041	1.247	1.171	6.118	34	159.006	39.751	198.757	1.378	3.288
			5	169.621	10.849	1.617	1.171	7.922	44	191.223	47.806	239.029	1.654	3.944
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	2.443		110	5.612	144	261	8.570	1.714	10.283	-	66
			2	3.064		137	5.612	150	271	9.233	1.847	11.080	-	83
			3	4.086		183	5.612	159	288	10.327	2.065	12.393	-	110
			4	5.507		246	5.612	172	311	11.848	2.370	14.218	-	149

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
			5	7.150		319	5.612	188	339	13.608	2.722	16.330	-	193
3	Chuyển nội dung chỉnh lý. lên bản đồ địa chính gốc	thừa	1-6	5.852						5.852	1.170	7.022	-	180
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-6	5.071		185	1.232	106	191	6.785	1.357	8.142	-	156
5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-6	5.305		478	4.974	153	211	11.122	2.224	13.346	-	163
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-6	6.242		478	4.974			11.694	2.339	14.032	-	192
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-6	13.263		478	4.974			18.715	3.743	22.459	-	408
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	158.438	-	2.985	17.926	153	211	179.713	42.852	222.565	-	4.078
			2	198.546	-	3.373	17.926	153	211	220.209	52.976	273.185	-	5.073
			3	250.546	-	4.019	17.926	153	211	272.856	66.137	338.993	-	6.363
			4	318.267	-	4.924	17.926	153	211	341.482	83.294	424.776	-	8.043
			5	406.345	-	5.959	17.926	153	211	430.594	105.572	536.166	-	10.228
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	100.057	5.228	880	8.074	3.117	468	117.824	28.396	146.219	797	2.418
			2	118.286	6.285	1.053	8.074	3.836	482	138.016	33.411	171.427	958	2.844
			3	140.813	7.528	1.343	8.074	5.031	506	163.293	39.675	202.968	1.148	3.371
			4	168.712	9.041	1.749	8.074	6.725	538	194.838	47.485	242.323	1.378	4.025
			5	201.672	10.849	2.212	8.074	8.632	577	232.015	56.692	288.707	1.654	4.798

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/2.000

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	58.752		582	751			60.084	15.021	75.106	-	1.458
			2	70.543		727	751			72.021	18.005	90.026	-	1.750
			3	84.651		970	751			86.372	21.593	107.964	-	2.100
			4	101.581		1.309	751			103.641	25.910	129.552	-	2.520
			5	121.887		1.697	751			124.335	31.084	155.419	-	3.024
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	4.167		27	23	128	1	4.345	1.086	5.432	-	97
			2	5.645		34	23	168	1	5.871	1.468	7.339	-	131
			3	6.989		45	23	209	1	7.267	1.817	9.084	-	163
			4	8.736		61	23	262	2	9.084	2.271	11.355	-	203
			5	12.231		79	23	370	2	12.704	3.176	15.880	-	284
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	114.649	7.331	575	455	2.820	17	125.847	31.462	157.308	1.118	2.666
			2	137.632	8.807	719	455	3.762	21	151.397	37.849	189.246	1.343	3.200
			3	165.051	10.566	959	455	4.697	27	181.755	45.439	227.194	1.611	3.838
			4	198.115	12.681	1.294	455	5.875	34	218.455	54.614	273.068	1.933	4.606
			5	237.765	15.215	1.678	455	8.207	34	263.353	65.838	329.192	2.319	5.528
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính).													
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	2.975		116	5.612	149	269	9.122	1.824	10.946	-	80
			2	3.952		145	5.612	158	286	10.154	2.031	12.184	-	107
			3	4.930		194	5.612	167	302	11.204	2.241	13.445	-	133
			4	6.173		261	5.612	178	322	12.546	2.509	15.056	-	167
			5	8.616		339	5.612	201	341	15.108	3.022	18.129	-	233

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thửa	1-6	5.852						5.852	1.170	7.022	-	180
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-6	5.071		185	1.232	106	191	6.785	1.357	8.142	-	156
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-6	1.502		161	1.037	42	59	2.801	560	3.361	-	51
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-6	2.146		161	1.037			3.344	669	4.012	-	102
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-6	4.954		161	1.037			6.152	1.230	7.383	-	204
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	67.354	-	1.066	3.861	42	59	72.381	17.480	89.861	-	1.815
			2	79.144	-	1.211	3.861	42	59	84.317	20.464	104.781	-	2.107
			3	93.253	-	1.454	3.861	42	59	98.668	24.052	122.720	-	2.457
			4	110.183	-	1.793	3.861	42	59	115.938	28.370	144.307	-	2.877
			5	130.489	-	2.181	3.861	42	59	136.632	33.543	170.175	-	3.381
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	132.713	7.331	903	7.322	3.203	478	151.950	36.900	188.850	1.118	3.179
			2	158.152	8.807	1.083	7.322	4.194	499	180.058	43.875	223.933	1.343	3.774
			3	187.892	10.566	1.382	7.322	5.179	522	212.863	52.024	264.887	1.611	4.469
			4	223.947	12.681	1.801	7.322	6.422	548	252.722	61.921	314.643	1.933	5.312
			5	269.534	15.215	2.280	7.322	8.883	567	303.802	74.563	378.365	2.319	6.381

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/5.000

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKỳ Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	13.062		129	83			13.274	3.319	16.593	-	324
			2	15.676		162	83			15.921	3.980	19.901	-	389
			3	18.811		216	83			19.110	4.778	23.888	-	467
			4	22.574		237	83			22.894	5.724	28.618	-	560
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	10.887		64	28	330	2	11.311	2.828	14.139	-	253
			2	12.500		81	28	377	2	12.988	3.247	16.235	-	291
			3	16.666		107	28	498	3	17.303	4.326	21.628	-	388
			4	18.279		118	28	552	3	18.981	4.745	23.726	-	425
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	160.615	10.283	870	561	4.038	23	176.391	44.098	220.488	1.568	3.734
			2	192.739	12.337	1.088	561	4.657	26	211.408	52.852	264.260	1.881	4.481
			3	231.313	14.797	1.450	561	6.212	36	254.369	63.592	317.961	2.256	5.378
			4	277.549	17.761	1.596	561	6.838	39	304.343	76.086	380.429	2.708	6.453
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính)													
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	6.217		152	5.619	179	323	12.490	2.498	14.988	-	168
			2	7.194		190	5.619	188	339	13.530	2.706	16.236	-	194
			3	9.593		253	5.619	210	379	16.054	3.211	19.265	-	259
			4	10.570		279	5.619	219	395	17.081	3.416	20.497	-	286

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thửa	1-4	5.852						5.852	1.170	7.022	-	180
4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	5.071		185	1.232	106	191	6.785	1.357	8.142	-	156
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-4	184		24	92	5	7	313	63	376	-	6
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	368		24	92			485	97	582	-	11
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	737		24	92			853	171	1.024	-	23
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	14.351	-	202	360	5	7	14.926	3.649	18.575	-	364
			2	16.966	-	235	360	5	7	17.573	4.311	21.883	-	429
			3	20.101	-	289	360	5	7	20.762	5.108	25.870	-	506
			4	23.863	-	310	360	5	7	24.546	6.054	30.599	-	600
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thửa	1	188.643	10.283	1.271	7.440	4.652	540	212.828	51.951	264.779	1.568	4.492
			2	223.356	12.337	1.543	7.440	5.328	559	250.562	61.332	311.894	1.881	5.302
			3	268.495	14.797	1.996	7.440	7.026	609	300.362	73.656	374.018	2.256	6.361
			4	317.321	17.761	2.177	7.440	7.714	628	353.041	86.774	439.816	2.708	7.500

ĐƠN GIÁ CHI TIẾT SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/10.000

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(2)+...+(6)	(8)=(7)x25(20)%	(9)=(7)+(8)	(10)	(11)
I	PHẦN NGOẠI NGHIỆP													
1	Đổi soát thực địa	ha	1	4.899		48	21			4.968	1.242	6.210	-	122
			2	5.879		61	21			5.960	1.490	7.450	-	146
			3	7.054		81	21			7.156	1.789	8.945	-	175
			4	8.465		89	21			8.575	2.144	10.719	-	210
2	Lưới khống chế đo vẽ	thửa	1	21.774		129	70	498	2	22.473	5.618	28.092	-	506
			2	25.000		161	70	566	3	25.800	6.450	32.250	-	581
			3	33.333		215	70	747	4	34.368	8.592	42.960	-	775
			4	36.559		236	70	828	4	37.697	9.424	47.122	-	850
3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	321.231	20.566	1.741	1.402	6.057	30	351.027	87.757	438.783	3.135	7.469
			2	77.095	24.662	2.176	1.402	6.986	34	112.355	28.089	140.444	3.759	1.793
			3	462.492	29.594	2.901	1.402	9.321	46	505.757	126.439	632.196	4.511	10.753
			4	555.098	35.522	3.191	1.402	10.257	51	605.521	151.380	756.901	5.415	12.906
II	PHẦN NỘI NGHIỆP													
1	Số hóa bản đồ địa chính (chỉ thực hiện khi chỉnh lý bản đồ địa chính dạng giấy): Sử dụng đơn giá số hóa bản đồ địa chính).													
2	Lập bản vẽ bản đồ số	thửa	1	9.770		304	5.619	268	485	16.446	3.289	19.735	-	264
			2	10.747		380	5.619	282	509	17.537	3.507	21.045	-	290
			3	13.145		507	5.619	315	569	20.156	4.031	24.187	-	355
			4	14.122		558	5.619	329	593	21.220	4.244	25.464	-	382

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TXKý Anh và TP Hà Tĩnh	PCKV 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	N. lượng	Cộng				
3	Chuyển nội dung chỉnh lý lên bản đồ gốc	thừa	1-4	5.852						5.852	1.170	7.022	-	180
4	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	5.071		185	1.232	106	191	6.785	1.357	8.142	-	156
5	Biên tập và in bản đồ	ha	1-4	54		12	23	2	2	93	19	112	-	2
6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-4	108		12	23			144	29	172	-	3
7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-4	217		12	23			252	50	302	-	7
	TỔNG HỢP													
I	Phản đối soát thực địa; Biên tập và in bản đồ; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm	ha	1	6.188	-	122	298	5	7	6.620	1.572	8.192	-	161
			2	7.168	-	134	298	5	7	7.612	1.820	9.432	-	186
			3	8.344	-	154	298	5	7	8.807	2.119	10.927	-	215
			4	9.755	-	162	298	5	7	10.226	2.474	12.700	-	250
II	Phản đo vẽ chi tiết; lập bản vẽ; chỉnh lý bản đồ; bổ sung sổ mục kê	thừa	1	363.698	20.566	2.358	8.323	6.929	709	402.583	99.192	501.774	3.135	8.575
			2	123.765	24.662	2.902	8.323	7.940	738	168.329	40.574	208.902	3.759	3.000
			3	519.893	29.594	3.807	8.323	10.489	811	572.917	141.590	714.507	4.511	12.219
			4	616.701	35.522	4.170	8.323	11.520	839	677.075	167.576	844.651	5.415	14.474

V. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC NGOÀI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thừa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	989.040		1.467	2.311	2.649	-	995.467	248.867	1.244.334	30.000
	Nội Nghiệp			178.608		208	9.658	588	897	189.959	37.992	227.950	5.760
	Cộng			1.167.648		1.676	11.969	3.236	897	1.185.426	286.859	1.472.285	35.760
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	1.174.485		1.743	2.745	3.145	-	1.182.118	295.529	1.477.647	35.625
	Nội Nghiệp			212.097		247	11.469	698	1.065	225.576	45.115	270.691	6.840
	Cộng			1.386.582		1.990	14.213	3.843	1.065	1.407.693	340.645	1.748.338	42.465
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	1.251.754		1.857	2.925	3.352	-	1.259.888	314.972	1.574.861	37.969
	Nội Nghiệp			223.260		260	12.072	735	1.121	237.448	47.490	284.938	7.200
	Cộng			1.475.014		2.118	14.997	4.087	1.121	1.497.337	362.462	1.859.799	45.169
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.522.194		2.258	3.557	4.076	-	1.532.087	383.022	1.915.108	46.172
	Nội Nghiệp			273.494		319	14.788	900	1.373	290.874	58.175	349.049	8.820
	Cộng			1.795.688		2.577	18.346	4.976	1.373	1.822.961	441.196	2.264.157	54.992
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	2.086.256		3.095	4.875	5.587	-	2.099.814	524.954	2.624.768	63.281
	Nội Nghiệp			373.961		436	20.221	1.230	1.878	397.726	79.545	477.271	12.060
	Cộng			2.460.217		3.531	25.096	6.817	1.878	2.497.540	604.499	3.102.039	75.341
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	3.214.380		4.769	7.512	8.608	-	3.235.269	808.817	4.044.086	97.500
	Nội Nghiệp			580.476		677	31.388	1.910	2.915	617.366	123.473	740.839	18.720
	Cộng			3.794.856		5.446	38.899	10.518	2.915	3.852.635	932.290	4.784.925	116.220
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	3.857.256	-	5.723	9.014	10.330	-	3.882.323	970.581	4.852.904	117.000
	Nội Nghiệp			696.571	-	812	37.665	2.292	3.498	740.839	148.168	889.006	22.464
	Cộng			4.553.827		6.535	46.679	12.622	3.498	4.623.162	1.118.748	5.741.910	139.464

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	4.178.694	-	6.200	9.765	11.191	-	4.205.850	1.051.462	5.257.312	126.750
	Nội Nghiệp			754.619	-	880	40.804	2.483	3.790	802.575	160.515	963.090	24.336
	Cộng			4.933.313		7.080	50.569	13.673	3.790	5.008.425	1.211.977	6.220.403	151.086
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	4.500.132	-	6.677	10.516	12.051	-	4.529.377	1.132.344	5.661.721	136.500
	Nội Nghiệp			812.666	-	948	43.943	2.674	4.081	864.312	172.862	1.037.174	26.208
	Cộng			5.312.798		7.624	54.459	14.725	4.081	5.393.688	1.305.207	6.698.895	162.708
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	5.143.008	-	7.631	12.019	13.773	-	5.176.430	1.294.108	6.470.538	156.000
	Nội Nghiệp			928.762	-	1.083	50.220	3.056	4.664	987.785	197.557	1.185.342	29.952
	Cộng			6.071.770		8.714	62.239	16.829	4.664	6.164.215	1.491.665	7.655.880	185.952
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	5.785.884	-	8.585	13.521	15.495	-	5.823.484	1.455.871	7.279.355	175.500
	Nội Nghiệp			1.044.857	-	1.218	56.498	3.438	5.247	1.111.258	222.252	1.333.510	33.696
	Cộng			6.830.741		9.803	70.019	18.932	5.247	6.934.742	1.678.123	8.612.865	209.196

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho trường hợp trích đo độc lập. Trường hợp phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì được tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức tính bằng 0,50 mức đo ngắm lưới địa chính bằng công nghệ GPS (bao gồm: lao động, dụng cụ, vật liệu, thiết bị).
- Trường hợp trích đo thửa đất có quy mô >1.000 ha thì cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm (1KTV4+2KTV6).
- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức đơn giá theo từng thửa đất tương ứng
- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì đơn giá được áp dụng bằng 0,25 mức đơn giá tương ứng.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT - KHU VỰC ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	1.483.560		1.783	2.311	3.420	-	1.491.074	372.769	1.863.843	30.000
	Nội Nghiệp			267.912		220	9.658	637	953	279.380	55.876	335.256	5.760
	Cộng			1.751.472		2.003	11.969	4.058	953	1.770.454	428.645	2.199.099	35.760
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	1.761.728		2.117	2.745	4.062	-	1.770.651	442.663	2.213.314	35.625
	Nội Nghiệp			318.146		261	11.469	757	1.132	331.764	66.353	398.117	6.840
	Cộng			2.079.873		2.378	14.213	4.818	1.132	2.102.415	509.015	2.611.430	42.465
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	1.869.904		2.247	2.913	4.311	-	1.879.375	469.844	2.349.219	37.969
	Nội Nghiệp			334.890		275	12.072	796	1.191	349.225	69.845	419.070	7.200
	Cộng			2.204.794		2.522	14.985	5.108	1.191	2.228.600	539.689	2.768.289	45.169
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	2.287.155		2.748	3.563	5.273	-	2.298.740	574.685	2.873.425	46.172
	Nội Nghiệp			413.031		339	14.889	982	1.469	430.711	86.142	516.853	8.820
	Cộng			2.700.186		3.088	18.452	6.255	1.469	2.729.451	660.827	3.390.278	54.992
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	3.137.111		3.770	4.887	7.233	-	3.153.001	788.250	3.941.251	63.281
	Nội Nghiệp			569.313		467	20.523	1.354	2.026	593.683	118.737	712.419	12.060
	Cộng			3.706.424		4.237	25.410	8.587	2.026	3.746.684	906.987	4.653.670	75.341
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	4.821.570		5.794	7.512	11.116	-	4.845.992	1.211.498	6.057.490	97.500
	Nội Nghiệp			870.714		715	31.388	2.071	3.098	907.985	181.597	1.089.582	18.720
	Cộng			5.692.284		6.509	38.899	13.187	3.098	5.753.977	1.393.095	7.147.072	116.220
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	5.785.884	-	6.953	9.014	13.339	-	5.815.190	1.453.798	7.268.988	117.000
	Nội Nghiệp			1.044.857	-	858	37.665	2.485	3.717	1.089.582	217.916	1.307.499	22.464
	Cộng			6.830.741		7.811	46.679	15.824	3.717	6.904.772	1.671.714	8.576.486	139.464

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	6.268.041	-	7.532	9.765	14.451	-	6.299.789	1.574.947	7.874.737	126.750
	Nội Nghiệp			1.131.928	-	929	40.804	2.692	4.027	1.180.381	236.076	1.416.457	24.336
	Cộng			7.399.969		8.461	50.569	17.143	4.027	7.480.170	1.811.023	9.291.194	151.086
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	6.750.198	-	8.112	10.516	15.562	-	6.784.389	1.696.097	8.480.486	136.500
	Nội Nghiệp			1.219.000	-	1.001	43.943	2.899	4.337	1.271.179	254.236	1.525.415	26.208
	Cộng			7.969.198		9.112	54.459	18.462	4.337	8.055.568	1.950.333	10.005.901	162.708
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	7.714.512	-	9.271	12.019	17.786	-	7.753.587	1.938.397	9.691.984	156.000
	Nội Nghiệp			1.393.142	-	1.144	50.220	3.313	4.957	1.452.776	290.555	1.743.331	29.952
	Cộng			9.107.654		10.414	62.239	21.099	4.957	9.206.363	2.228.952	11.435.315	185.952
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	8.678.826	-	10.429	13.521	20.009	-	8.722.785	2.180.696	10.903.482	175.500
	Nội Nghiệp			1.567.285	-	1.286	56.498	3.727	5.576	1.634.373	326.875	1.961.248	33.696
	Cộng			10.246.111		11.716	70.019	23.736	5.576	10.357.159	2.507.571	12.864.730	209.196

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho trường hợp trích đo độc lập. Trường hợp phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì được tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức tính bằng 0,50 mức đo ngắm lưới địa chính bằng công nghệ GPS (bao gồm: lao động, dụng cụ, vật liệu, thiết bị).
- Trường hợp trích đo thửa đất có quy mô >1.000 ha thì cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm (1KTV4+2KTV6).
- Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức đơn giá theo từng thửa đất tương ứng
- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì đơn giá được áp dụng bằng 0,25 mức đơn giá tương ứng.

**VI. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH
HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN**
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	494.520	-	734	1.156	1.324	-	497.734	124.433	622.167	15.000
	Nội Nghiệp			89.304	-	104	4.829	294	448	94.979	18.996	113.975	2.880
	Cộng			583.824	-	838	5.985	1.618	448	592.713	143.429	736.142	17.880
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	587.243	-	871	1.372	1.573	-	591.059	147.765	738.823	17.813
	Nội Nghiệp			106.049	-	124	5.734	349	533	112.788	22.558	135.346	3.420
	Cộng			693.291	-	995	7.107	1.922	533	703.847	170.322	874.169	21.233
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	625.877	-	929	1.463	1.676	-	629.944	157.486	787.430	18.984
	Nội Nghiệp			111.630	-	130	6.036	367	561	118.724	23.745	142.469	3.600
	Cộng			737.507	-	1.059	7.499	2.043	561	748.668	181.231	929.899	22.584
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	761.097	-	1.129	1.779	2.038	-	766.043	191.511	957.554	23.086
	Nội Nghiệp			136.747	-	159	7.394	450	687	145.437	29.087	174.525	4.410
	Cộng			897.844	-	1.289	9.173	2.488	687	911.480	220.598	1.132.079	27.496
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.043.128	-	1.548	2.438	2.794	-	1.049.907	262.477	1.312.384	31.641
	Nội Nghiệp			186.980	-	218	10.110	615	939	198.863	39.773	238.636	6.030
	Cộng			1.230.108	-	1.766	12.548	3.409	939	1.248.770	302.249	1.551.019	37.671
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.607.190	-	2.385	3.756	4.304	-	1.617.635	404.409	2.022.043	48.750
	Nội Nghiệp			290.238	-	338	15.694	955	1.458	308.683	61.737	370.419	9.360
	Cộng			1.897.428	-	2.723	19.450	5.259	1.458	1.926.317	466.145	2.392.463	58.110

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.928.628	-	2.862	4.507	5.165	-	1.941.161	485.290	2.426.452	58.500
	Nội Nghiệp			348.286	-	406	18.833	1.146	1.749	370.419	74.084	444.503	11.232
	Cộng			2.276.914		3.268	23.340	6.311	1.749	2.311.581	559.374	2.870.955	69.732
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	2.089.347	-	3.100	4.883	5.595	-	2.102.925	525.731	2.628.656	63.375
	Nội Nghiệp			377.309	-	440	20.402	1.241	1.895	401.288	80.258	481.545	12.168
	Cộng			2.466.656		3.540	25.285	6.837	1.895	2.504.213	605.989	3.110.201	75.543
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	2.250.066	-	3.338	5.258	6.026	-	2.264.688	566.172	2.830.860	68.250
	Nội Nghiệp			406.333	-	474	21.971	1.337	2.041	432.156	86.431	518.587	13.104
	Cộng			2.656.399		3.812	27.230	7.363	2.041	2.696.844	652.603	3.349.448	81.354
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	2.571.504	-	3.815	6.009	6.886	-	2.588.215	647.054	3.235.269	78.000
	Nội Nghiệp			464.381	-	541	25.110	1.528	2.332	493.892	98.778	592.671	14.976
	Cộng			3.035.885		4.357	31.120	8.414	2.332	3.082.108	745.832	3.827.940	92.976
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	2.892.942	-	4.292	6.761	7.747	-	2.911.742	727.936	3.639.678	87.750
	Nội Nghiệp			522.428	-	609	28.249	1.719	2.624	555.629	111.126	666.755	16.848
	Cộng			3.415.370		4.901	35.010	9.466	2.624	3.467.371	839.061	4.306.433	104.598

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	741.780	-	891	1.156	1.710	-	745.537	186.384	931.922	15.000
	Nội Nghiệp			133.956	-	110	4.829	319	477	139.690	27.938	167.628	2.880
	Cộng			875.736	-	1.001	5.985	2.029	477	885.227	214.322	1.099.550	17.880
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	880.864	-	1.059	1.372	2.031	-	885.325	221.331	1.106.657	17.813
	Nội Nghiệp			159.073	-	131	5.734	378	566	165.882	33.176	199.058	3.420
	Cộng			1.039.937	-	1.189	7.107	2.409	566	1.051.207	254.508	1.305.715	21.233
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	934.952	-	1.124	1.457	2.156	-	939.688	234.922	1.174.609	18.984
	Nội Nghiệp			167.445	-	137	6.036	398	596	174.613	34.923	209.535	3.600
	Cộng			1.102.397	-	1.261	7.493	2.554	596	1.114.300	269.844	1.384.144	22.584
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.143.578	-	1.374	1.782	2.637	-	1.149.370	287.342	1.436.712	23.086
	Nội Nghiệp			206.516	-	170	7.445	491	735	215.355	43.071	258.427	4.410
	Cộng			1.350.093	-	1.544	9.226	3.128	735	1.364.725	330.414	1.695.139	27.496
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.568.556	-	1.885	2.444	3.616	-	1.576.501	394.125	1.970.626	31.641
	Nội Nghiệp			284.657	-	234	10.261	677	1.013	296.841	59.368	356.210	6.030
	Cộng			1.853.212	-	2.119	12.705	4.293	1.013	1.873.342	453.493	2.326.835	37.671
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	2.410.785	-	2.897	3.756	5.558	-	2.422.996	605.749	3.028.745	48.750
	Nội Nghiệp			435.357	-	357	15.694	1.035	1.549	453.993	90.799	544.791	9.360
	Cộng			2.846.142	-	3.254	19.450	6.593	1.549	2.876.988	696.547	3.573.536	58.110

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	2.892.942	-	3.476	4.507	6.670	-	2.907.595	726.899	3.634.494	58.500
	Nội Nghiệp			522.428	-	429	18.833	1.242	1.859	544.791	108.958	653.749	11.232
	Cộng			3.415.370	-	3.905	23.340	7.912	1.859	3.452.386	835.857	4.288.243	69.732
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	3.134.021	-	3.766	4.883	7.225	-	3.149.895	787.474	3.937.368	63.375
	Nội Nghiệp			565.964	-	465	20.402	1.346	2.014	590.190	118.038	708.228	12.168
	Cộng			3.699.985	-	4.231	25.285	8.571	2.014	3.740.085	905.512	4.645.597	75.543
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	3.375.099	-	4.056	5.258	7.781	-	3.392.194	848.049	4.240.243	68.250
	Nội Nghiệp			609.500	-	500	21.971	1.450	2.168	635.590	127.118	762.707	13.104
	Cộng			3.984.599	-	4.556	27.230	9.231	2.168	4.027.784	975.166	5.002.950	81.354
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	3.857.256	-	4.635	6.009	8.893	-	3.876.794	969.198	4.845.992	78.000
	Nội Nghiệp			696.571	-	572	25.110	1.657	2.478	726.388	145.278	871.666	14.976
	Cộng			4.553.827	-	5.207	31.120	10.550	2.478	4.603.182	1.114.476	5.717.658	92.976
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	4.339.413	-	5.215	6.761	10.004	-	4.361.393	1.090.348	5.451.741	87.750
	Nội Nghiệp			783.643	-	643	28.249	1.864	2.788	817.187	163.437	980.624	16.848
	Cộng			5.123.056	-	5.858	35.010	11.868	2.788	5.178.579	1.253.785	6.432.365	104.598

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC NÔNG THÔN

Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m ²)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	296.712	-	440	693	795	-	298.640	74.660	373.300	15.000
	Nội Nghiệp			53.582	-	62	2.897	176	269	56.988	11.398	68.385	2.880
	Cộng			350.294	-	503	3.591	971	269	355.628	86.058	441.685	17.880
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	352.346	-	523	823	944	-	354.635	88.659	443.294	17.813
	Nội Nghiệp			63.629	-	74	3.441	209	320	67.673	13.535	81.207	3.420
	Cộng			415.975	-	597	4.264	1.153	320	422.308	102.193	524.501	21.233
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	375.526	-	557	878	1.006	-	377.967	94.492	472.458	18.984
	Nội Nghiệp			66.978	-	78	3.622	220	336	71.234	14.247	85.481	3.600
	Cộng			442.504	-	635	4.499	1.226	336	449.201	108.739	557.940	22.584
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	456.658	-	678	1.067	1.223	-	459.626	114.906	574.532	23.086
	Nội Nghiệp			82.048	-	96	4.437	270	412	87.262	17.452	104.715	4.410
	Cộng			538.706	-	773	5.504	1.493	412	546.888	132.359	679.247	27.496
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	625.877	-	929	1.463	1.676	-	629.944	157.486	787.430	31.641
	Nội Nghiệp			112.188	-	131	6.066	369	563	119.318	23.864	143.181	6.030
	Cộng			738.065	-	1.059	7.529	2.045	563	749.262	181.350	930.612	37.671
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	964.314	-	1.431	2.254	2.582	-	970.581	242.645	1.213.226	48.750
	Nội Nghiệp			174.143	-	203	9.416	573	875	185.210	37.042	222.252	9.360
	Cộng			1.138.457	-	1.634	11.670	3.155	875	1.155.790	279.687	1.435.478	58.110

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.157.177	-	1.717	2.704	3.099	-	1.164.697	291.174	1.455.871	58.500
	Nội Nghiệp			208.971	-	244	11.300	688	1.049	222.252	44.450	266.702	11.232
	Cộng			1.366.148	-	1.961	14.004	3.786	1.049	1.386.948	335.625	1.722.573	69.732
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.253.608	-	1.860	2.930	3.357	-	1.261.755	315.439	1.577.194	63.375
	Nội Nghiệp			226.386	-	264	12.241	745	1.137	240.773	48.155	288.927	12.168
	Cộng			1.479.994	-	2.124	15.171	4.102	1.137	1.502.528	363.593	1.866.121	75.543
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	1.350.040	-	2.003	3.155	3.615	-	1.358.813	339.703	1.698.516	68.250
	Nội Nghiệp			243.800	-	284	13.183	802	1.224	259.294	51.859	311.152	13.104
	Cộng			1.593.840	-	2.287	16.338	4.418	1.224	1.618.107	391.562	2.009.669	81.354
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	1.542.902	-	2.289	3.606	4.132	-	1.552.929	388.232	1.941.161	78.000
	Nội Nghiệp			278.628	-	325	15.066	917	1.399	296.335	59.267	355.603	14.976
	Cộng			1.821.531	-	2.614	18.672	5.049	1.399	1.849.265	447.499	2.296.764	92.976
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	1.735.765	-	2.575	4.056	4.648	-	1.747.045	436.761	2.183.807	87.750
	Nội Nghiệp			313.457	-	366	16.949	1.031	1.574	333.377	66.675	400.053	16.848
	Cộng			2.049.222	-	2.941	21.006	5.680	1.574	2.080.423	503.437	2.583.860	104.598

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ
RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH - KHU VỰC ĐÔ THỊ**
Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu cung cấp

(Kèm theo Quyết định số 22 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	445.068	-	62.398	693	1.026	-	509.185	127.296	636.482	15.000
	Nội Nghiệp			80.374	-	66	2.897	191	286	83.814	16.763	100.577	2.880
	Cộng			525.442	-	62.464	3.591	1.217	286	592.999	144.059	737.058	17.880
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	528.518	-	635	823	1.218	-	531.195	132.799	663.994	17.813
	Nội Nghiệp			95.444	-	78	3.441	227	340	99.529	19.906	119.435	3.420
	Cộng			623.962	-	713	4.264	1.445	340	630.724	152.705	783.429	21.233
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	560.971	-	674	874	1.293	-	563.813	140.953	704.766	18.984
	Nội Nghiệp			100.467	-	82	3.622	239	357	104.768	20.954	125.721	3.600
	Cộng			661.438	-	757	4.496	1.532	357	668.580	161.907	830.487	22.584
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	686.147	-	825	1.069	1.582	-	689.622	172.405	862.027	23.086
	Nội Nghiệp			123.909	-	102	4.467	295	441	129.213	25.843	155.056	4.410
	Cộng			810.056	-	926	5.536	1.877	441	818.835	198.248	1.017.083	27.496
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	941.133	-	1.131	1.466	2.170	-	945.900	236.475	1.182.375	31.641
	Nội Nghiệp			170.794	-	140	6.157	406	608	178.105	35.621	213.726	6.030
	Cộng			1.111.927	-	1.271	7.623	2.576	608	1.124.005	272.096	1.396.101	37.671

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích thửa đất (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.446.471	-	1.738	2.254	3.335	-	1.453.798	363.449	1.817.247	48.750
	Nội Nghiệp			261.214	-	214	9.416	621	929	272.396	54.479	326.875	9.360
	Cộng			1.707.685	-	1.953	11.670	3.956	929	1.726.193	417.928	2.144.122	58.110
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.735.765	-	2.086	2.704	4.002	-	1.744.557	436.139	2.180.696	58.500
	Nội Nghiệp			313.457	-	257	11.300	745	1.115	326.875	65.375	392.250	11.232
	Cộng			2.049.222	-	2.343	14.004	4.747	1.115	2.071.432	501.514	2.572.946	69.732
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.880.412	-	2.260	2.930	4.335	-	1.889.937	472.484	2.362.421	63.375
	Nội Nghiệp			339.578	-	279	12.241	808	1.208	354.114	70.823	424.937	12.168
	Cộng			2.219.991	-	2.538	15.171	5.143	1.208	2.244.051	543.307	2.787.358	75.543
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	2.025.059	-	2.434	3.155	4.669	-	2.035.317	508.829	2.544.146	68.250
	Nội Nghiệp			365.700	-	300	13.183	870	1.301	381.354	76.271	457.624	13.104
	Cộng			2.390.759	-	2.734	16.338	5.538	1.301	2.416.670	585.100	3.001.770	81.354
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	2.314.354	-	2.781	3.606	5.336	-	2.326.076	581.519	2.907.595	78.000
	Nội Nghiệp			417.943	-	343	15.066	994	1.487	435.833	87.167	522.999	14.976
	Cộng			2.732.296	-	3.124	18.672	6.330	1.487	2.761.909	668.686	3.430.595	92.976
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	2.603.648	-	3.129	4.056	6.003	-	2.616.836	654.209	3.271.045	87.750
	Nội Nghiệp			470.186	-	386	16.949	1.118	1.673	490.312	98.062	588.374	16.848
	Cộng			3.073.833	-	3.515	21.006	7.121	1.673	3.107.148	752.271	3.859.419	104.598

VII. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC- KHU VỰC NÔNG THÔN

Trường hợp đo đặc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 2 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	692.328	-	1.027	1.618	1.854	-	696.827	174.207	871.034	21.000
	Nội Nghiệp			125.026	-	146	6.760	411	628	132.971	26.594	159.565	4.032
	Cộng			817.354	-	1.173	8.378	2.265	628	829.798	200.801	1.030.599	25.032
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	822.140	-	1.220	1.921	2.202	-	827.482	206.871	1.034.353	24.938
	Nội Nghiệp			148.468	-	173	8.028	489	746	157.903	31.581	189.484	4.788
	Cộng			970.607	-	1.393	9.949	2.690	746	985.385	238.451	1.223.837	29.726
3	Ngoại nghiệp.	Thửa	>300 + 500	876.228	-	1.300	2.048	2.347	-	881.922	220.480	1.102.402	26.578
	Nội Nghiệp			156.282	-	182	8.451	514	785	166.214	33.243	199.457	5.040
	Cộng			1.032.510	-	1.482	10.498	2.861	785	1.048.136	253.723	1.301.859	31.618
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.065.536	-	1.581	2.490	2.854	-	1.072.461	268.115	1.340.576	32.320
	Nội Nghiệp			191.445	-	223	10.352	630	961	203.612	40.722	244.334	6.174
	Cộng			1.256.982	-	1.804	12.842	3.483	961	1.276.073	308.838	1.584.910	38.494
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.460.379	-	2.167	3.413	3.911	-	1.469.870	367.467	1.837.337	44.297
	Nội Nghiệp			261.772	-	305	14.155	861	1.315	278.408	55.682	334.090	8.442
	Cộng			1.722.152	-	2.472	17.567	4.772	1.315	1.748.278	423.149	2.171.427	52.739
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	2.250.066	-	3.338	5.258	6.026	-	2.264.688	566.172	2.830.860	68.250
	Nội Nghiệp			406.333	-	474	21.971	1.337	2.041	432.156	86.431	518.587	13.104
	Cộng			2.656.399	-	3.812	27.230	7.363	2.041	2.696.844	652.603	3.349.448	81.354

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC KHU VỰC ĐÔ THỊ

Trường hợp đo đặc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	1.038.492	-	1.248	1.618	2.394	-	1.043.752	260.938	1.304.690	21.000
	Nội Nghiệp			187.538	-	154	6.760	446	667	195.566	39.113	234.679	4.032
	Cộng			1.226.030	-	1.402	8.378	2.840	667	1.239.318	300.051	1.539.369	25.032
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	1.233.209	-	1.482	1.921	2.843	-	1.239.456	309.864	1.549.320	24.938
	Nội Nghiệp			222.702	-	183	8.028	530	792	232.235	46.447	278.682	4.788
	Cộng			1.455.911	-	1.665	9.949	3.373	792	1.471.690	356.311	1.828.001	29.726
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	1.308.933	-	1.573	2.039	3.018	-	1.315.563	328.891	1.644.453	26.578
	Nội Nghiệp			234.423	-	192	8.451	558	834	244.458	48.892	293.349	5.040
	Cộng			1.543.356	-	1.765	10.490	3.575	834	1.560.020	377.782	1.937.802	31.618
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.601.009	-	1.924	2.494	3.691	-	1.609.118	402.279	2.011.397	32.320
	Nội Nghiệp			289.122	-	237	10.422	688	1.029	301.498	60.300	361.797	6.174
	Cộng			1.890.130	-	2.161	12.917	4.379	1.029	1.910.615	462.579	2.373.194	38.494
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	2.195.978	-	2.639	3.421	5.063	-	2.207.101	551.775	2.758.876	44.297
	Nội Nghiệp			398.519	-	327	14.366	948	1.418	415.578	83.116	498.693	8.442
	Cộng			2.594.497	-	2.966	17.787	6.011	1.418	2.622.679	634.891	3.257.569	52.739
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	3.375.099	-	4.056	5.258	7.781	-	3.392.194	848.049	4.240.243	68.250
	Nội Nghiệp			609.500	-	500	21.971	1.450	2.168	635.590	127.118	762.707	13.104
	Cộng			3.984.599	-	4.556	27.230	9.231	2.168	4.027.784	975.166	5.002.950	81.354

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC- KHU VỰC NÔNG THÔN

Trường hợp đo đặc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	494.520	-	734	1.156	1.324	-	497.734	124.433	622.167	15.000
	Nội Nghiệp			89.304	-	104	4.829	294	448	94.979	18.996	113.975	2.880
	Cộng			583.824	-	838	5.985	1.618	448	592.713	143.429	736.142	17.880
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	587.243	-	871	1.372	1.573	-	591.059	147.765	738.823	17.813
	Nội Nghiệp			106.049	-	124	5.734	349	533	112.788	22.558	135.346	3.420
	Cộng			693.291	-	995	7.107	1.922	533	703.847	170.322	874.169	21.233
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	625.877	-	929	1.463	1.676	-	629.944	157.486	787.430	18.984
	Nội Nghiệp			111.630	-	130	6.036	367	561	118.724	23.745	142.469	3.600
	Cộng			737.507	-	1.059	7.499	2.043	561	748.668	181.231	929.899	22.584
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	761.097	-	1.129	1.779	2.038	-	766.043	191.511	957.554	23.086
	Nội Nghiệp			136.747	-	159	7.394	450	687	145.437	29.087	174.525	4.410
	Cộng			897.844	-	1.289	9.173	2.488	687	911.480	220.598	1.132.079	27.496
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.043.128	-	1.548	2.438	2.794	-	1.049.907	262.477	1.312.384	31.641
	Nội Nghiệp			186.980	-	218	10.110	615	939	198.863	39.773	238.636	6.030
	Cộng			1.230.108	-	1.766	12.548	3.409	939	1.248.770	302.249	1.551.019	37.671
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.607.190	-	2.385	3.756	4.304	-	1.617.635	404.409	2.022.043	48.750
	Nội Nghiệp			290.238	-	338	15.694	955	1.458	308.683	61.737	370.419	9.360
	Cộng			1.897.428	-	2.723	19.450	5.259	1.458	1.926.317	466.145	2.392.463	58.110

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC KHU VỰC ĐÔ THỊ
Trường hợp đo đặc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	741.780	-	891	1.156	1.710	-	745.537	186.384	931.922	15.000
	Nội Nghiệp			133.956	-	110	4.829	319	448	139.662	27.932	167.594	2.880
	Cộng			875.736	-	1.001	5.985	2.029	448	885.199	214.317	1.099.516	17.880
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	880.864	-	1.059	1.372	2.031	-	885.325	221.331	1.106.657	17.813
	Nội Nghiệp			159.073	-	131	5.734	378	533	165.848	33.170	199.018	3.420
	Cộng			1.039.937	-	1.189	7.107	2.409	533	1.051.174	254.501	1.305.675	21.233
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	934.952	-	1.124	1.457	2.156	-	939.688	234.922	1.174.609	18.984
	Nội Nghiệp			167.445	-	137	6.036	398	561	174.577	34.915	209.493	3.600
	Cộng			1.102.397	-	1.261	7.493	2.554	561	1.114.265	269.837	1.384.102	22.584
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	1.143.578	-	1.374	1.782	2.637	-	1.149.370	287.342	1.436.712	23.086
	Nội Nghiệp			206.516	-	170	7.445	491	687	215.307	43.061	258.369	4.410
	Cộng			1.350.093	-	1.544	9.226	3.128	687	1.364.677	330.404	1.695.081	27.496
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	1.568.556	-	1.885	2.444	3.616	-	1.576.501	394.125	1.970.626	31.641
	Nội Nghiệp			284.657	-	234	10.261	677	939	296.768	59.354	356.121	6.030
	Cộng			1.853.212	-	2.119	12.705	4.293	939	1.873.268	453.479	2.326.747	37.671
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	2.410.785	-	2.897	3.756	5.558	-	2.422.996	605.749	3.028.745	48.750
	Nội Nghiệp			435.357	-	357	15.694	1.035	1.458	453.901	90.780	544.681	9.360
	Cộng			2.846.142	-	3.254	19.450	6.593	1.458	2.876.897	696.529	3.573.426	58.110

Ghi chú:

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì đơn giá đo đặc tầng sát mặt đất được tính như trên; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đo đặc của tầng sát mặt đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đặc thửa đất.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC NÔNG THÔN
Khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	296.712	-	440	693	795	-	298.640	74.660	373.300	9.000
	Nội Nghiệp			53.582	-	62	2.897	176	269	56.988	11.398	68.385	1.728
	Cộng			350.294	-	503	3.591	971	269	355.628	86.058	441.685	10.728
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	352.346	-	523	823	944	-	354.635	88.659	443.294	10.688
	Nội Nghiệp			63.629	-	74	3.441	209	320	67.673	13.535	81.207	2.052
	Cộng			415.975	-	597	4.264	1.153	320	422.308	102.193	524.501	12.740
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	375.526	-	557	878	1.006	-	377.967	94.492	472.458	11.391
	Nội Nghiệp			66.978	-	78	3.622	220	336	71.234	14.247	85.481	2.160
	Cộng			442.504	-	635	4.499	1.226	336	449.201	108.739	557.940	13.551
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	456.658	-	678	1.067	1.223	-	459.626	114.906	574.532	13.852
	Nội Nghiệp			82.048	-	96	4.437	270	412	87.262	17.452	104.715	2.646
	Cộng			538.706	-	773	5.504	1.493	412	546.888	132.359	679.247	16.498
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	625.877	-	929	1.463	1.676	-	629.944	157.486	787.430	18.984
	Nội Nghiệp			112.188	-	131	6.066	369	563	119.318	23.864	143.181	3.618
	Cộng			738.065	-	1.059	7.529	2.045	563	749.262	181.350	930.612	22.602
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	964.314	-	1.431	2.254	2.582	-	970.581	242.645	1.213.226	29.250
	Nội Nghiệp			174.143	-	203	9.416	573	875	185.210	37.042	222.252	5.616
	Cộng			1.138.457	-	1.634	11.670	3.155	875	1.155.790	279.687	1.435.478	34.866

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.157.177	-	1.717	2.704	3.099	-	1.164.697	291.174	1.455.871	35.100
	Nội Nghiệp			208.971	-	244	11.300	688	1.049	222.252	44.450	266.702	6.739
	Cộng			1.366.148		1.961	14.004	3.786	1.049	1.386.948	335.625	1.722.573	41.839
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.253.608	-	1.860	2.930	3.357	-	1.261.755	315.439	1.577.194	38.025
	Nội Nghiệp			226.386	-	264	12.241	745	1.137	240.773	48.155	288.927	7.301
	Cộng			1.479.994		2.124	15.171	4.102	1.137	1.502.528	363.593	1.866.121	45.326
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	1.350.040	-	2.003	3.155	3.615	-	1.358.813	339.703	1.698.516	40.950
	Nội Nghiệp			243.800	-	284	13.183	802	1.224	259.294	51.859	311.152	7.862
	Cộng			1.593.840		2.287	16.338	4.418	1.224	1.618.107	391.562	2.009.669	48.812
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	1.542.902	-	2.289	3.606	4.132	-	1.552.929	388.232	1.941.161	46.800
	Nội Nghiệp			278.628	-	325	15.066	917	1.399	296.335	59.267	355.603	8.986
	Cộng			1.821.531		2.614	18.672	5.049	1.399	1.849.265	447.499	2.296.764	55.786
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	1.735.765	-	2.575	4.056	4.648	-	1.747.045	436.761	2.183.807	52.650
	Nội Nghiệp			313.457	-	366	16.949	1.031	1.574	333.377	66.675	400.053	10.109
	Cộng			2.049.222		2.941	21.006	5.680	1.574	2.080.423	503.437	2.583.860	62.759

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC - KHU VỰC ĐÔ THỊ
Khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất

(Kèm theo Quyết định số 22 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	Ngoại nghiệp	Thửa	< 100	445.068	-	535	693	1.026	-	447.322	111.831	559.153	9.000
	Nội Nghiệp			80.374	-	66	2.897	191	286	83.814	16.763	100.577	1.728
	Cộng			525.442	-	601	3.591	1.217	286	531.136	128.593	659.730	10.728
2	Ngoại nghiệp	Thửa	100 + 300	528.518	-	635	823	1.218	-	531.195	132.799	663.994	10.688
	Nội Nghiệp			95.444	-	78	3.441	227	340	99.529	19.906	119.435	2.052
	Cộng			623.962	-	713	4.264	1.445	340	630.724	152.705	783.429	12.740
3	Ngoại nghiệp	Thửa	>300 + 500	560.971	-	674	874	1.293	-	563.813	140.953	704.766	11.391
	Nội Nghiệp			100.467	-	82	3.622	239	357	104.768	20.954	125.721	2.160
	Cộng			661.438	-	757	4.496	1.532	357	668.580	161.907	830.487	13.551
4	Ngoại nghiệp	Thửa	>500 + 1000	686.147	-	825	1.069	1.582	-	689.622	172.405	862.027	13.852
	Nội Nghiệp			123.909	-	102	4.467	295	441	129.213	25.843	155.056	2.646
	Cộng			810.056	-	926	5.536	1.877	441	818.835	198.248	1.017.083	16.498
5	Ngoại nghiệp	Thửa	>1000 + 3000	941.133	-	1.131	1.466	2.170	-	945.900	236.475	1.182.375	18.984
	Nội Nghiệp			170.794	-	140	6.157	406	608	178.105	35.621	213.726	3.618
	Cộng			1.111.927	-	1.271	7.623	2.576	608	1.124.005	272.096	1.396.101	22.602
6	Ngoại nghiệp	Thửa	>3000 + 10000	1.446.471	-	1.738	2.254	3.335	-	1.453.798	363.449	1.817.247	29.250
	Nội Nghiệp			261.214	-	214	9.416	621	929	272.396	54.479	326.875	5.616
	Cộng			1.707.685	-	1.953	11.670	3.956	929	1.726.193	417.928	2.144.122	34.866
7	Ngoại nghiệp	Thửa	>1 ha + 10 ha	1.735.765	-	2.086	2.704	4.002	-	1.744.557	436.139	2.180.696	35.100
	Nội Nghiệp			313.457	-	257	11.300	745	1.115	326.875	65.375	392.250	6.739
	Cộng			2.049.222	-	2.343	14.004	4.747	1.115	2.071.432	501.514	2.572.946	41.839

STT	Công việc	Đơn vị tính	Quy mô diện tích tài sản (m2)	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 25% Ng.N 20% NN	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Ngoại nghiệp	Thửa	>10 ha + 50 ha	1.880.412	-	2.260	2.930	4.335	-	1.889.937	472.484	2.362.421	38.025
	Nội Nghiệp			339.578	-	279	12.241	808	1.208	354.114	70.823	424.937	7.301
	Cộng			2.219.991	-	2.538	15.171	5.143	1.208	2.244.051	543.307	2.787.358	45.326
9	Ngoại nghiệp	Thửa	>50 ha + 100 ha	2.025.059	-	2.434	3.155	4.669	-	2.035.317	508.829	2.544.146	40.950
	Nội Nghiệp			365.700	-	300	13.183	870	1.301	381.354	76.271	457.624	7.862
	Cộng			2.390.759	-	2.734	16.338	5.538	1.301	2.416.670	585.100	3.001.770	48.812
10	Ngoại nghiệp	Thửa	>100ha + 500ha	2.314.354	-	2.781	3.606	5.336	-	2.326.076	581.519	2.907.595	46.800
	Nội Nghiệp			417.943	-	343	15.066	994	1.487	435.833	87.167	522.999	8.986
	Cộng			2.732.296	-	3.124	18.672	6.330	1.487	2.761.909	668.686	3.430.595	55.786
11	Ngoại nghiệp	Thửa	>500ha+1000ha	2.603.648	-	3.129	4.056	6.003	-	2.616.836	654.209	3.271.045	52.650
	Nội Nghiệp			470.186	-	386	16.949	1.118	1.673	490.312	98.062	588.374	10.109
	Cộng			3.073.833	-	3.515	21.006	7.121	1.673	3.107.148	752.271	3.859.419	62.759

Ghi chú:

- Đơn giá trên chỉ mới tính cho việc đo đạc tài sản, ngoài đơn giá trên còn được tính thêm phần đơn giá đo đạc địa chính thửa đất theo diện tích tương ứng
- Trường hợp ranh giới tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ được tính đơn giá đo đạc thửa đất.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CHƯƠNG II
I. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI
VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Công tác chuẩn bị
 - 1.1. Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN;
 - 1.2. Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN;
 - 1.3. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN.
2. Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN
 - 2.1. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ;
 - 2.2. Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ;
3. UBND cấp xã thẩm tra, xác nhận; chuyển hồ sơ cho cấp huyện; nhận, gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận bản sao HSĐC, bản sao Sổ cấp GCN, GCN; trả GCN; thu, gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện
 - 3.1. Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ;
 - 3.2. Thẩm tra tình trạng thửa đất (10% số hồ sơ);
 - 3.3. Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra;
 - 3.4. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời);
 - 3.5. Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK;
 - 3.6. Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hóa đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện.
4. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)
5. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)
 - 5.1 Trích lục bằng công nghệ tin học;
 - 5.2 Trích lục thủ công.

6. Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến
7. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp
8. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN
 - 8.1. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có);
 - 8.2. Viết GCN;
 - 8.2.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học;
 - 8.2.2. Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công.
9. Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu
10. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN
11. Lập hồ sơ địa chính
 - 11.1. Chính lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN;
 - 11.2. Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN;
 - 11.3. Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển); bằng công nghệ tin học cho cấp xã;
 - 11.4. In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN;
 - 11.5. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện.
12. Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	220.996	15.606	2.859	19.374	1.637	2.819	263.292	39.494	302.785	2.189	5.962
		hồ sơ	2	229.847	17.574	2.936	19.374	1.637	2.819	274.187	41.128	315.315	2.465	6.242
		hồ sơ	3	239.878	19.818	3.090	19.374	1.637	2.819	286.617	42.993	329.609	2.779	6.560
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 3)	hồ sơ	1	116.034	15.606	1.310	3.910	71	143	137.074	20.561	157.635	2.189	3.658
		hồ sơ	2	124.885	17.574	1.387	3.910	71	143	147.970	22.195	170.165	2.465	3.939
		hồ sơ	3	134.916	19.818	1.541	3.910	71	143	160.399	24.060	184.459	2.779	4.256
1	Công việc chuẩn bị	hồ sơ	1-3	11.591	615									367
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn xin cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	hồ sơ	1-3	2.093	308									65
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	hồ sơ	1-3	420	308									14
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-3	9.078										288
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-3	14.708	-									474
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-3	11.347										359
2.2	Viết gray biên nhận (hoặc tra tại tư sở), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-3	3.361										115
3	UBND cấp xã thẩm tra, xác nhận; chuyển hồ sơ cho cấp huyện; nhận, gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN; trả GCN; thu, gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện	hồ sơ	1	89.736	14.991									2.818
		hồ sơ	2	98.586	16.959									3.098
		hồ sơ	3	108.617	19.203									3.416
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ	hồ sơ	1	61.273	10.378									1.941
		hồ sơ	2	67.400	11.424									2.135
		hồ sơ	3	74.163	12.561									2.349
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất (10% số hồ sơ)	hồ sơ	1	13.616	4.613									431
		hồ sơ	2	16.340	5.535									518
		hồ sơ	3	19.607	6.642									621
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	hồ sơ	1-3	2.438										72
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời)	hồ sơ	1-3	1.463										43
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	hồ sơ	1-3	7.314										216
3.6	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hóa đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện	hồ sơ	1-3	3.631										115
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 12)	hồ sơ	1-3	60.080	-	1.253	13.371	1.097	1.777	77.577	11.637	89.214		1.833

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	hồ sơ	1-3	24.381									719
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính thửa đất hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)												
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-3	4.539									144
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-3	9.078									288
6	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến	hồ sơ	1-3	9.753									288
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	hồ sơ	1-3	12.191									359
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN												
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	thửa	1-3	39.010									1.150
8.2	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-3	9.078									288
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-3	18.155									575
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-3	4.389									129
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	hồ sơ	1-3	5.672									194
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-3	2.269									72

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
C	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VPĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (C=11)	hồ sơ	1-3	44.882	-	296	2.093	470	899	48.641	7.296	55.937		471
11	Lập hồ sơ địa chính			44.882	-									471
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	hồ sơ	1-3	8.327										471
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	hồ sơ	1-3	6.939										216
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã	hồ sơ	1-3	2.072										180
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	hồ sơ		27.090										61
11.4.1	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ) sau cấp GCN	tờ	1-3	5.418										
11.4.2	In Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	quyển	1-3	21.672										160
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	hồ sơ	1-3	454										639
														14

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Khi lập sổ địa chính có số quyển nhiều hơn, hoặc ít hơn 27 quyển, in bản đồ địa chính có số tờ lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 tờ, in sổ mục kê có số quyển lớn hơn hoặc lớn hơn 3 quyển thì tính lại Chi phí nhân công theo tỷ lệ tương ứng để tính đơn giá phù hợp thực tế.
- 4- Đơn giá lập cho việc cấp mỗi thửa một GCN. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11; mức chi phí dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính trên mỗi thửa đất bằng 0,2 đơn giá đối với cấp xã và 0,3 đơn giá đối với VPĐK cấp huyện, không tính chi phí vật liệu đối với thửa đất tăng thêm.
- 5- Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì chi phí nhân công được tính các mức công việc 1, 2, 3 và 4; các chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng được tính mức cho cấp xã
- 6- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 7- Đơn giá quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 chỉ áp dụng đối với xã (thị trấn) chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Đơn giá quy định tại các điểm 11.3, 11.4 chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.
- 8- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì các chi phí nhân công, dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính bằng 1,6 lần mức đơn giá 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, chi phí vật liệu được tính bằng với trường hợp đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- 9- Đối với xã xây dựng CSDL địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng cho VPĐK cấp tỉnh quy định trong bảng đơn giá
- 10- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

**II. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI
VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Công việc chuẩn bị:

1.1. Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN;

1.2. Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN;

1.3. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN.

2. Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN:

2.1. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ;

2.2. Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.

3. UBND phường thẩm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN:

3.1. Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ;

3.2. Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% số hồ sơ);

3.3. Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra;

3.4. Nhận ý kiến góp ý, xem xét, giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ);

3.5. Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK.

4. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy).

5. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II):

5.1 Trích lục bằng công nghệ tin học;

5.2 Trích lục thủ công.

6. Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD; nhận hóa đơn nghĩa vụ tài chính.

7. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp.
8. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN:
 - 8.1. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có);
 - 8.2. Viết GCN;
 - 8.2.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học;
 - 8.2.2. Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công.
9. Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu.
10. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất, lập và sao sổ cấp GCN, sao GCN.
11. Lập hồ sơ địa chính:
 - 11.1. Chính lý BĐDC, Sổ mục kê theo GCN;
 - 11.2. Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN;
 - 11.3. Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp xã;
 - 11.4. In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyền x 3 bộ) sau cấp GCN;
 - 11.5. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện.
12. Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSĐC về phường; trả GCN; hợp đồng cho thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc.
13. Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

- Loại 2 (KK2):** Các phường trong đô thị loại III, IV.
- Loại 3 (KK3):** Các phường trong đô thị loại II.
- Loại 4 (KK4):** Các phường trong đô thị loại I.
- Loại 5 (KK5):** Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 22 /2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG	hồ sơ	2	339.965	28.044	4.020	22.232	2.086	4.903	401.249	60.187	461.437	3.933	9.658
		hồ sơ	3	354.126	30.750	4.222	22.232	2.086	4.903	418.319	62.748	481.066	4.313	10.106
		hồ sơ	4	369.667	33.702	4.425	22.232	2.086	4.903	437.014	65.552	502.566	4.727	10.598
		hồ sơ	5	386.805	36.974	4.627	22.232	2.086	4.903	457.626	68.644	526.270	5.185	11.141
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở PHƯỜNG: (A = 3 + 13)	hồ sơ	2	158.457	27.060	1.823	7.892	43	90	195.364	29.305	224.668	3.795	4.983
			3	172.618	29.766	2.025	7.892	43	90	212.433	31.865	244.298	4.175	5.431
			4	188.159	32.718	2.228	7.892	43	90	231.128	34.669	265.797	4.589	5.924
			5	205.297	35.990	2.430	7.892	43	90	251.741	37.761	289.502	5.047	6.466
3.	UBND phường thẩm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	2	158.188	27.060									4.974
			3	172.349	29.766									5.422
			4	187.890	32.718									5.914
			5	205.028	35.990									6.457
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ	hồ sơ	2	123.454	20.910									3.910
			3	135.799	23.001									4.301
			4	149.379	25.289									4.731
			5	164.266	27.798									5.203
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% số hồ sơ)	hồ sơ	2	18.155	6.150									575
			3	19.971	6.765									633
			4	21.931	7.429									695
			5	24.182	8.192									766
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	hồ sơ	2-5	2.536										75
3.4	Nhận ý kiến góp ý, xem xét, giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ)	hồ sơ	2-5	2.341										69
3.5	Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	hồ sơ	2-5	11.703										345
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	hồ sơ	2-5	269										9
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 1+2+4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 12)	hồ sơ	2-5	130.391	984	1.889	11.160	1.444	3.447	149.314	22.397	171.711	138	4.037
1.	Công việc chuẩn bị	hồ sơ	2-5	22.176	984									702

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	hồ sơ	2-5	3.349	492								104
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	hồ sơ	2-5	672	492								23
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	2-5	18.155									575
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	2-5	21.516	-								690
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	hồ sơ	2-5	18.155									575
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc tra tại no so), vào sổ theo dõi nhận, tra no so		2-5	3.361									115
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	hồ sơ	2-5	32.573									960
5	Thực hiện đo đạc từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (tương tự) phải trích đo địa chính thửa đất hoặc chính lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính thửa đất hoặc đo đạc chính lý thửa đất												
5.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	2-5	7.262									230
5.2	Trích lục thủ công	hồ sơ	2-5	14.524									460
6	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD; nhận hóa đơn nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	2-5	12.873									380
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	hồ sơ	2-5	11.898									351
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN												
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	thửa	2-5	39.010									1.150
8.2	Viết GCN												
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	2-5	8.714									276
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	2-5	17.792									564
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	2-5	3.865									132
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất, lập và sao sổ cấp GCN, sao GCN	hồ sơ	2-5	5.882									201
12	Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSDC về phường; trả GCN; hợp đồng cho thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc	hồ sơ	2-5	3.631									115
C	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VPĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (C=11)	hồ sơ	2-5	51.117	-	309	3.181	599	1.366	56.571	8.486	65.057	638
11	Lập hồ sơ địa chính			51.117	-								638
11.1	Chính lý BĐĐC, Sổ mục kê theo GCN	hồ sơ	2-5	11.103									288

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	hồ sơ	2-5	8.882										
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho phường	hồ sơ	2-5	3.316										230
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	hồ sơ		27.090										98
11.4.1	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ) sau cấp GCN	tờ	2-5	5.418										
11.4.2	In Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	quyển	2-5	21.672										160
11.5	Bản giao HSĐC cho cấp huyện	hồ sơ	2-5	726										639
														23

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- Khi lập sổ địa chính có số quyển nhiều hơn, hoặc ít hơn 27 quyển, in bản đồ địa chính có số tờ lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 tờ, in sổ mục kê có số quyển lớn hơn hoặc lớn hơn 3 quyển thì tính lại Chi phí nhân công theo tỷ lệ tương ứng để tính đơn giá phù hợp thực tế.
- Đơn giá lập cho việc cấp mỗi thửa một GCN. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức chi phí nhân công bằng 0,30 lần đơn giá quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11; mức chi phí dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính trên mỗi thửa đất bằng 0,3 đơn giá đối với cấp phường và VPĐK cấp huyện, không tính chi phí vật liệu đối với thửa đất tăng thêm..
- Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận thì chi phí nhân công được tính các mức công việc 1, 2, 3 và 4; các chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng được tính mức cho cấp phường
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- Đơn giá quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Đơn giá quy định tại các điểm 11.3, 11.4 chỉ áp dụng đối với cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.
- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì các chi phí nhân công, dụng cụ, thiết bị, năng lượng được tính bằng 1,6 lần mức đơn giá 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, chi phí vật liệu được tính bằng với trường hợp đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- Đối với phường xây dựng CSDL địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng cho VPĐK cấp tỉnh quy định trong bảng đơn giá
- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)

**III. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ
TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN:
 - 1.1. Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN;
 - 1.2. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN.
2. Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN:
 - 2.1. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ;
 - 2.2. Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chính lý HSĐC:
 - 3.1. Thăm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ;
 - 3.2. Thăm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng;
 - 3.3. Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ;
 - 3.4. Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý;
 - 3.5. Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK;
 - 3.6. Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC.
4. Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy.
5. Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN):
 - 5.1. Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý);
 - 5.2. Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn.

6. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II):

6.1. Trích lục bằng công nghệ tin học;

6.2. Trích lục thủ công.

7. Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính.

8. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính.

9. Viết GCN:

9.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học;

9.2. Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công.

10. Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ.

11. Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ	hồ sơ	1	755.802	86.100	11.915	31.478	4.706	9.229	899.230	134.884	1.034.114	12.075	23.805
		hồ sơ	2	773.957	92.250	11.915	31.478	4.706	9.229	923.535	138.530	1.062.065	12.938	24.380
		hồ sơ	3	795.743	99.630	11.915	31.478	4.706	9.229	952.701	142.905	1.095.606	13.973	25.070
		hồ sơ	4	817.529	107.010	11.915	31.478	4.706	9.229	981.867	147.280	1.129.147	15.008	25.760
		hồ sơ	5	842.946	115.620	11.915	31.478	4.706	9.229	1.015.894	152.384	1.168.278	16.215	26.565
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 3 + 4)	hồ sơ	1	490.157	86.100	5.995	4.730	420	861	588.263	88.240	676.503	12.075	15.755
		hồ sơ	2	508.312	92.250	5.995	4.730	420	861	612.568	91.885	704.454	12.938	16.330
		hồ sơ	3	530.098	99.630	5.995	4.730	420	861	641.734	96.260	737.995	13.973	17.020
		hồ sơ	4	551.884	107.010	5.995	4.730	420	861	670.900	100.635	771.536	15.008	17.710
		hồ sơ	5	577.301	115.620	5.995	4.730	420	861	704.927	105.739	810.667	16.215	18.515
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.888	-									920
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	25.208										863
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	20.166	-									690
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-5	16.805										575
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	3.361										115
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chính lý HSĐC	hồ sơ	1	404.093	86.100									12.995
		hồ sơ	2	422.248	92.250									13.570
		hồ sơ	3	444.034	99.630									14.260
		hồ sơ	4	465.820	107.010									14.950
		hồ sơ	5	491.237	115.620									15.755
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	hồ sơ	1-5	145.240	24.600									4.600

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	181.550	61.500									5.750
			2	199.705	67.650									6.325
			3	221.491	75.030									7.015
			4	243.277	82.410									7.705
			5	268.694	91.020									8.510
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	hồ sơ	1-5	10.083										345
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	hồ sơ	1-5	16.805										575
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPK	hồ sơ	1-5	42.013										1.438
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	hồ sơ	1-5	8.403										288
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	hồ sơ	1-5	39.010										1.150
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11)	hồ sơ	1-5	265.645	-	5.920	26.747	4.285	8.368	310.966	46.645	357.611		8.050
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)			87.773	-									2.588
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	hồ sơ	1-5	9.753										288
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	hồ sơ	1-5	78.020										2.300
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá đo đạc địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)													
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078										288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155										575
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	39.010										1.150
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505										575

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí, trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
9	Viết GCN													
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	18.155										575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-5	27.233										863
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	hồ sơ	1-5	33.610										1.150

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 3- Đơn giá quy định tại điểm 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN	hồ sơ	1	496.949	86.100	11.915	31.478	4.706	9.228	640.375	96.056	736.432	23.805
			2	533.259	92.250	11.915	31.478	4.706	9.228	682.835	102.425	785.261	24.380
			3	551.414	99.630	11.915	31.478	4.706	9.228	708.370	106.256	814.626	25.070
			4	573.200	107.010	11.915	31.478	4.706	9.228	737.536	110.630	848.167	25.760
			5	594.986	115.620	11.915	31.478	4.706	9.228	767.932	115.190	883.122	26.565
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 3)	hồ sơ	1	145.240	86.100	3.631	813	139	270	236.193	35.429	271.622	12.995
			2	181.550	92.250	3.631	813	139	270	278.653	41.798	320.451	13.570
			3	199.705	99.630	3.631	813	139	270	304.188	45.628	349.816	14.260
			4	221.491	107.010	3.631	813	139	270	333.354	50.003	383.357	14.950
			5	243.277	115.620	3.631	813	139	270	363.750	54.562	418.312	15.755
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chỉnh lý HSĐC	hồ sơ	1	145.240	86.100								12.995
			2	181.550	92.250								13.570
			3	199.705	99.630								14.260
			4	221.491	107.010								14.950
			5	243.277	115.620								15.755
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	hồ sơ	1-5	145.240	24.600								4.600
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	181.550	61.500								5.750
			2	199.705	67.650								6.325
			3	221.491	75.030								7.015
			4	243.277	82.410								7.705
			5	268.694	91.020								8.510
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	hồ sơ	1-5	10.083									345

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	hồ sơ	1-5	16.805										575
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	hồ sơ	1-5	42.013										1.438
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	hồ sơ	1-5	8.403										288
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=1+2+4+5+6+7+8+9+10+11)	hồ sơ	1-5	351.709	-	8.284	30.665	4.567	8.957	404.182	60.627	464.810		10.810
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.888	-									920
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	25.208										863
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	20.166	-									690
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-5	16.805										575
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	3.361										115
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	hồ sơ	1-5	39.010										1.150
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)			87.773	-									2.588
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	hồ sơ	1-5	9.753										288
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	hồ sơ	1-5	78.020										2.300
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá đo đạc địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)													
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078										288

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	39.010									1.150
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505									575
9	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	18.155									575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-5	27.233									863
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	hồ sơ	1-5	33.610									1.150

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 3- Đơn giá quy định tại điểm 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ	hồ sơ	1	759.403	86.100	11.915	31.478	4.706	9.229	902.831	135.425	1.038.255	12.075	23.891
			2	777.558	92.250	11.915	31.478	4.706	9.229	927.136	139.070	1.066.206	12.938	24.466
			3	799.344	99.630	11.915	31.478	4.706	9.229	956.302	143.445	1.099.747	13.973	25.156
			4	821.130	107.010	11.915	31.478	4.706	9.229	985.468	147.820	1.133.288	15.008	25.846
			5	846.547	115.620	11.915	31.478	4.706	9.229	1.019.495	152.924	1.172.419	16.215	26.651
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 3 + 4)	hồ sơ	1	490.157	86.100	5.995	4.730	420	861	588.263	88.240	676.503	12.075	15.755
			2	508.312	92.250	5.995	4.730	420	861	612.568	91.885	704.454	12.938	16.330
			3	530.098	99.630	5.995	4.730	420	861	641.734	96.260	737.995	13.973	17.020
			4	551.884	107.010	5.995	4.730	420	861	670.900	100.635	771.536	15.008	17.710
			5	577.301	115.620	5.995	4.730	420	861	704.927	105.739	810.667	16.215	18.515
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.888	-									920
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	25.208										863
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	20.166	-									690
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-5	16.805										575
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	3.361										115
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chỉnh lý HSĐC	hồ sơ	1	404.093	86.100									12.995
			2	422.248	92.250									13.570
			3	444.034	99.630									14.260
			4	465.820	107.010									14.950
			5	491.237	115.620									15.755
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	hồ sơ	1-5	145.240	-24.600									4.600
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	181.550	61.500									5.750
			2	199.705	67.650									6.325
			3	221.491	75.030									7.015
			4	243.277	82.410									7.705
			5	268.694	91.020									8.510
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	hồ sơ	1-5	10.083										345
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	hồ sơ	1-5	16.805										575
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	hồ sơ	1-5	42.013										1.438

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
3,6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	hồ sơ	1-5	8.403										288
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	hồ sơ	1-5	39.010										1.150
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=5+6+7+8+9+10+11)	hồ sơ	1-5	269.246	-	5.920	26.747	4.285	8.368	314.567	47.185	361.752		8.136
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)			87.773	-									2.588
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	hồ sơ	1-5	9.753										288
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	hồ sơ	1-5	78.020										2.300
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá đo đạc địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)													0
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	-										0
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	-										
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	39.010										1.150
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	32.183										949
9	Viết GCN													575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	18.155										1.150
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-5	36.310										
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	hồ sơ	1-5	33.610										1.150

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).

3- Đơn giá quy định tại điểm 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN	hồ sơ	1	500.550	86.100	11.915	31.478	4.706	9.228	643.976	96.596	740.572	12.075	23.891
			2	536.860	92.250	11.915	31.478	4.706	9.228	686.436	102.965	789.401	12.938	24.466
			3	555.015	99.630	11.915	31.478	4.706	9.228	711.971	106.796	818.767	13.973	25.156
			4	576.801	107.010	11.915	31.478	4.706	9.228	741.137	111.171	852.308	15.008	25.846
			5	598.587	115.620	11.915	31.478	4.706	9.228	771.533	115.730	887.263	16.215	26.651
													0	
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 3)	hồ sơ	1	145.240	86.100	3.631	813	139	270	236.193	35.429	271.622	12.075	12.995
			2	181.550	92.250	3.631	813	139	270	278.653	41.798	320.451	12.938	13.570
			3	199.705	99.630	3.631	813	139	270	304.188	45.628	349.816	13.973	14.260
			4	221.491	107.010	3.631	813	139	270	333.354	50.003	383.357	15.008	14.950
			5	243.277	115.620	3.631	813	139	270	363.750	54.562	418.312	16.215	15.755
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chính lý HSĐC	hồ sơ	1	145.240	86.100									12.995
			2	181.550	92.250									13.570
			3	199.705	99.630									14.260
			4	221.491	107.010									14.950
			5	243.277	115.620									15.755
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	hồ sơ	1-5	145.240	24.600									4.600
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	181.550	61.500									5.750
			2	199.705	67.650									6.325
			3	221.491	75.030									7.015
			4	243.277	82.410									7.705
			5	268.694	91.020									8.510
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	hồ sơ	1-5	10.083										345
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	hồ sơ	1-5	16.805										575
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	hồ sơ	1-5	42.013										1.438
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐDC	hồ sơ	1-5	8.403										288
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=1+2+4+5+6+7+8+9+10+11)	hồ sơ	1-5	355.310	-	8.284	30.665	4.567	8.957	407.783	61.167	468.951		10.896
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.888	-									920
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	20.168	-								690
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-5	16.805									575
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	3.361									115
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	hồ sơ	1-5	39.010									1.150
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)			87.773	-								2.588
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	hồ sơ	1-5	9.753									288
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	hồ sơ	1-5	78.020									2.300
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá đo đạc địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)												
6.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	-									0
6.2	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	-									0
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	39.010									1.150
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	32.183									949
9	Viết GCN												
9.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	18.155									575
9.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-5	36.310									1.150
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	hồ sơ	1-5	33.610									1.150

Ghi chú:

- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- Đơn giá quy định tại điểm 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI XÃ	hồ sơ	1	978.745	111.930	15.490	31.478	6.118	11.998	1.155.758	173.364	1.329.122	15.698	30.814
			2	1.002.346	119.925	15.490	31.478	6.118	11.998	1.187.354	178.103	1.365.457	16.819	31.562
			3	1.028.127	128.658	15.490	31.478	6.118	11.998	1.221.867	183.280	1.405.148	18.044	32.378
			4	1.056.811	138.375	15.490	31.478	6.118	11.998	1.260.269	189.040	1.449.310	19.406	33.287
			5	1.088.038	148.953	15.490	31.478	6.118	11.998	1.302.074	195.311	1.497.385	20.890	34.276
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 3 + 4)	hồ sơ	1	624.997	111.930	7.793	4.730	546	1.119	751.116	112.667	863.784	15.698	20.119
			2	648.598	119.925	7.793	4.730	546	1.119	782.713	117.407	900.120	16.819	20.867
			3	674.379	128.658	7.793	4.730	546	1.119	817.226	122.584	939.810	18.044	21.683
			4	703.063	138.375	7.793	4.730	546	1.119	855.628	128.344	983.972	19.406	22.592
			5	734.290	148.953	7.793	4.730	546	1.119	897.432	134.615	1.032.047	20.890	23.581
1.	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	34.450	-									1.179
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	32.770										1.121
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.216	-									897
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-5	21.847										748
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	4.369										150
3.	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chính lý HSĐC	hồ sơ	1	525.321	111.930									16.894
			2	548.922	119.925									17.641
			3	574.703	128.658									18.458
			4	603.387	138.375									19.366
			5	634.614	148.953									20.355
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	hồ sơ	1-5	188.812	31.980									5.980

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	236.015	79.950								7.475
			2	259.617	87.945								8.223
			3	285.397	96.678								9.039
			4	314.082	106.395								9.948
			5	345.308	116.973								10.937
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	hồ sơ	1-5	13.108									449
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	hồ sơ	1-5	21.847									748
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	hồ sơ	1-5	54.616									1.869
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	hồ sơ	1-5	10.923									374
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	hồ sơ	1-5	39.010									1.150
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=5+6+7+8+9+10+11)	hồ sơ	1-5	353.748	-	7.696	26.747	5.571	10.879	404.642	60.696	465.338	10.695
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)	hồ sơ	1-5	114.104	-								3.364
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi; kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	hồ sơ	1-5	12.678									374
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	hồ sơ	1-5	101.426									2.990
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá đo đạc địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)												
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078									288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	50.713									1.495
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936									1.236

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VPĐK CẤP HUYỆN	hồ sơ	1	978.745	111.930	15.490	31.478	6.118	11.996	1.155.766	173.363	1.329.119	15.698	30.814
			2	1.002.346	119.925	15.490	31.478	6.118	11.996	1.187.352	178.103	1.365.455	16.819	31.562
			3	1.028.127	128.658	15.490	31.478	6.118	11.996	1.221.865	183.280	1.405.145	18.044	32.378
			4	1.056.811	138.375	15.490	31.478	6.118	11.996	1.260.267	189.040	1.449.307	19.406	33.287
			5	1.088.038	148.953	15.490	31.478	6.118	11.996	1.302.072	195.311	1.497.383	20.890	34.276
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 3)	hồ sơ	1	525.321	111.930	4.721	813	180	352	643.316	96.497	739.813	15.698	16.894
			2	548.922	119.925	4.721	813	180	352	674.912	101.237	776.149	16.819	17.641
			3	574.703	128.658	4.721	813	180	352	709.426	106.414	815.839	18.044	18.458
			4	603.387	138.375	4.721	813	180	352	747.827	112.174	860.002	19.406	19.366
			5	634.614	148.953	4.721	813	180	352	789.632	118.445	908.077	20.890	20.355
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKKQSDĐ, cập nhật chỉnh lý HSĐC	hồ sơ	1	525.321	111.930									16.894
			2	548.922	119.925									17.641
			3	574.703	128.658									18.458
			4	603.387	138.375									19.366
			5	634.614	148.953									20.355
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	hồ sơ	1-5	188.812	31.980									5.980
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	236.015	79.950									7.475
			2	259.617	87.945									8.223
			3	285.397	96.678									9.039
			4	314.082	106.395									9.948
			5	345.308	116.973									10.937
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	hồ sơ	1-5	13.108										449
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	hồ sơ	1-5	21.847										748

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
9	Viết GCN													
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	18.155										575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-5	36.310										1.150
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	76.070										2.243
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	hồ sơ	1-5	43.693										1.495

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 3- Đơn giá quy định tại điểm 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	hồ sơ	1-5	54.616										1.869
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	hồ sơ	1-5	10.923										374
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=1+2+4+5+6+7+8+9+10+11)	hồ sơ	1-5	453.424	-	10.769	30.665	5.937	11.644	512.440	76.866	589.306		13.921
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	34.450	-									1.179
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	32.770										1.121
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.216	-									897
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	hồ sơ	1-5	21.847										748
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	4.369										150
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	hồ sơ	1-5	39.010										1.150
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)	hồ sơ	1-5	114.104	-									3.364
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	hồ sơ	1-5	12.678										374
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	hồ sơ	1-5	101.426										2.990
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá đo đạc địa chính thửa đất hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)													
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078										288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155										575
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	50.713										1.495
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936										1.236
9	Viết GCN													

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	18.155										575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-5	36.310										1.150
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	76.070										2.243
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	hồ sơ	1-5	43.693										1.495

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 3- Đơn giá quy định tại điểm 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

IV. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN
 - 1.1. Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN;
 - 1.2. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất.
2. Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế.
 - 3.1. Thẩm tra tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp; nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng - nếu có);
 - 3.2. Thẩm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng;
 - 3.3. Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN;
 - 3.4. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II);
 - 3.5. Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính.
4. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính.
5. Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ.
6. Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, trao GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc.
7. Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSĐC cho cấp xã.

8. Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐ.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 24 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1	1.289.945	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.367.438	205.116	1.572.554		39.922
			2	1.326.255	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.403.748	210.562	1.614.310		41.072
			3	1.366.196	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.443.689	216.553	1.660.242		42.337
			4	1.409.768	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.487.261	223.089	1.710.350		43.717
			5	1.456.971	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.534.464	230.170	1.764.634		45.212
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 8)	hồ sơ	1-5	3.529	-	55	643	-	-	4.226	634	4.860		121
8	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐC	hồ sơ	1-5	3.529										121
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH: (A = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	hồ sơ	1	1.286.416	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.363.212	204.482	1.567.694		39.802
			2	1.322.726	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.399.522	209.928	1.609.450		40.952
			3	1.362.667	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.439.463	215.919	1.655.382		42.217
			4	1.406.239	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.483.035	222.455	1.705.490		43.597
			5	1.453.442	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.530.238	229.536	1.759.773		45.092
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.888	-									920
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất	hồ sơ	1-5	25.208										863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế	hồ sơ	1	915.850	-									28.750
			2	952.160	-									29.900
			3	992.101	-									31.165
			4	1.035.673	-									32.545
			5	1.082.876	-									34.040
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp; nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng - nếu có)	hồ sơ	1-5	363.100										11.500

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
3.2	Thăm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	363.100									11.500
			2	399.410									12.650
			3	439.351									13.915
			4	482.923									15.295
			5	530.126									16.790
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	hồ sơ	1-5	136.535									4.025
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ	1-5	19.505									575
3.5	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505									575
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	195.050									5.750
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, trao GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSDC cho cấp xã	hồ sơ	1-5	12.093									357

Ghi chú:

1- Đơn giá quy định tại điểm 4 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

2- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng).

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
1	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1	1.283.118	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.360.611	204.092	1.564.703		39.721
			2	1.319.428	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.396.921	209.538	1.606.459		40.871
			3	1.359.369	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.436.862	215.529	1.652.392		42.136
			4	1.402.941	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.480.434	222.065	1.702.499		43.516
			5	1.450.144	-	12.808	30.336	10.992	23.357	1.527.637	229.146	1.756.783		45.011
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 8)	hồ sơ	1-5	3.529	-	55	643	-	-	4.226	634	4.860		121
8	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐC	hồ sơ	1-5	3.529										121
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH: (A = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	hồ sơ	1	1.279.589	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.356.385	203.458	1.559.843		39.600
			2	1.315.899	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.392.695	208.904	1.601.599		40.750
			3	1.355.840	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.432.636	214.895	1.647.531		42.015
			4	1.399.412	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.476.208	221.431	1.697.639		43.395
			5	1.446.615	-	12.754	29.693	10.992	23.357	1.523.411	228.512	1.751.923		44.890
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	26.888	-									920
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất	hồ sơ	1-5	25.208										863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế	hồ sơ	1	898.345	-									28.175
			2	932.655	-									29.325
			3	972.596	-									30.590
			4	1.016.168	-									31.970
			5	1.063.371	-									33.465

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp; nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng - nếu có)	hồ sơ	1-5	363.100										11.500
3.2	Thẩm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc, xây dựng	hồ sơ	1	363.100										11.500
			2	399.410										12.650
			3	439.351										13.915
			4	482.923										15.295
			5	530.126										16.790
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	hồ sơ	1-5	136.535										4.025
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ	1-5	-										-
3.5	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610										1.150
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	32.183										949
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	195.050										5.750
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, trao GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSDC cho cấp xã	hồ sơ	1-5	12.093										357

GHI CHÚ:

1- Đơn giá quy định tại điểm 4 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

2- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng).

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1	1.686.817	-	16.651	30.336	14.290	30.364	1.778.457	266.769	2.045.225		52.187
			2	1.734.020	-	16.651	30.336	14.290	30.364	1.825.660	273.849	2.099.509		53.682
			3	1.784.854	-	16.651	30.336	14.290	30.364	1.876.494	281.474	2.157.968		55.292
			4	1.842.950	-	16.651	30.336	14.290	30.364	1.934.590	290.188	2.224.778		57.132
			5	1.904.677	-	16.651	30.336	14.290	30.364	1.996.317	299.448	2.295.764		59.087
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 8)	hồ sơ	1-5	3.529	-	71	643	-	-	4.243	636	4.879		121
B	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐC	hồ sơ	1-5	3.529										121
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH: (A = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	hồ sơ	1	1.683.288	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.774.214	266.132	2.040.346		52.066
			2	1.730.491	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.821.417	273.213	2.094.630		53.561
			3	1.781.325	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.872.251	280.838	2.153.089		55.171
			4	1.839.421	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.930.347	289.552	2.219.899		57.011
			5	1.901.148	-	16.580	29.693	14.290	30.364	1.992.074	298.811	2.290.885		58.966
1.	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	35.291	-									1.208
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	hồ sơ	1-5	1.681										58
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất	hồ sơ	1-5	33.610										1.150
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	76.070										2.243
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế	hồ sơ	1	1.184.754	-									37.203
			2	1.231.957	-									38.698
			3	1.282.791	-									40.308
			4	1.340.887	-									42.148
			5	1.402.614	-									44.103
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp; nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng - nếu có)	hồ sơ	1-5	472.030										14.950

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
3.2	Thăm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đồ đạc, xây dựng	hồ sơ	1	472.030										14.950
			2	519.233										16.445
			3	570.067										18.055
			4	628.163										19.895
			5	689.890	..									21.850
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	hồ sơ	1-5	177.496										5.233
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ	1-5	19.505										575
3.5	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	43.693										1.495
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936	"									1.236
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	hồ sơ	1-5	253.565										7.475
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, trao GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc.	hồ sơ	1-5	76.070										2.243
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSĐC cho cấp xã	hồ sơ	1-5	15.604										460

Ghi chú:

1- Đơn giá quy định tại điểm 4 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

2- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 50% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì đơn giá nhân công được tính bằng 90% mức đơn giá đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng).

V. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Công việc chuẩn bị:
 - 1.1. Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN;
 - 1.2. Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN;
 - 1.3. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN.
2. Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN:
 - 2.1. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết);
 - 2.2. Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. UBND cấp xã thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ phải thẩm tra).
4. Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSĐĐ.
5. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn.
6. Trích lục bằng công nghệ tin học.
7. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp.
8. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, viết GCN:
 - 8.1. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có);
 - 8.2. Viết GCN:
 - 8.2.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học;
 - 8.2.2. Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công.
9. Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu.
10. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN.

11. Lập hồ sơ địa chính:

11.1. Chính lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN;

11.2. Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN;

11.3. Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng;

11.4. In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ);

11.5. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện.

12. Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc.

13. Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN	hồ sơ	1	135.855	14.453	2.028	18.897	1.410	2.600	175.243	26.286	201.529	2.027	4.171
		hồ sơ	2	144.025	17.220	2.082	18.897	1.410	2.600	186.234	27.935	214.169	2.415	4.430
		hồ sơ	3	153.828	20.541	2.190	18.897	1.410	2.600	199.466	29.920	229.386	2.881	4.740
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 3 + 4 + 13)	hồ sơ	1	67.735	14.453	915	3.951	73	19	87.145	13.072	100.217	2.027	2.155
		hồ sơ	2	75.905	17.220	969	3.951	73	19	98.137	14.720	112.857	2.415	2.414
		hồ sơ	3	85.709	20.541	1.076	3.951	73	19	111.369	16.705	128.074	2.881	2.724
1	Công việc chuẩn bị	hồ sơ	1-3	11.591	615									367
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN	hồ sơ	1-3	2.093	308									65
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	hồ sơ	1-3	420	308									14
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	hồ sơ	1-3	9.078										288
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	hồ sơ	1-3	14.708	-									474
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	hồ sơ	1-3	11.347										359
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-3	3.361										115
3	UBND cấp xã thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ phải thẩm tra)	hồ sơ	1	40.849	13.838									1.294
		hồ sơ	2	49.019	16.605									1.553
		hồ sơ	3	58.822	19.926									1.863
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSDĐ	hồ sơ	1-3	420										14
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	hồ sơ	1-3	168										6
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 12)	hồ sơ	1-3	50.327	-	838	12.970	871	1.646	66.652	9.998	76.650		1.545
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	hồ sơ	1-3	12.191										359
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-3	4.539										144
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	hồ sơ	1-3	12.191										359

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, viết GCN												
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	thửa	1-3	39.010									1.150
8.2	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-3	9.078									288
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	1-3	18.155									575
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	1-3	4.389									129
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	hồ sơ	1-3	5.672									194
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	1-3	2.269									72
C	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (C=11)	hồ sơ	1-3	17.792	-	275	1.977	467	935	21.445	3.217	24.662	471
11	Lập hồ sơ địa chính		1-3	17.792									471
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	hồ sơ	1-3	8.327									216
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	hồ sơ	1-3	6.939									180
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	hồ sơ	1-3	2.072									61
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	tờ	1-3	6.502									192
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	hồ sơ	1-3	454									14

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thứ phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Khi lập sổ địa chính có số quyền nhiều hơn, hoặc ít hơn 27 quyền, In bản đồ địa chính có số tờ lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 tờ thì tính lại Chi phí nhân công mục 11.3, 11.4 theo tỷ lệ tương ứng để tính đơn giá phù hợp thực tế.
- 4- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp đổi GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá bình quân đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 5- Đơn giá quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 chỉ áp dụng đối với xã (thị trấn) chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Đơn giá quy định tại các điểm 11.3; 11.4 chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.
- 6- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- 7- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)
- 8- Đối với xã xây dựng CSDL địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng cho VPĐK cấp tỉnh quy định trong bảng đơn giá
- 9- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I, Phần VI). Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức quy định tại điểm 5 trong bảng đơn giá được tính bằng 1,50 lần.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (Mức tăng thêm cho 01 thửa trường hợp cấp đổi đồng loạt nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)

Đơn vị tính: đồng/thửa

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (mức kinh phí tăng thêm cho 01 thửa trong trường hợp cấp nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)	thửa	1	33.404	4.151	434	0	276	498	38.763	5.814	44.577	582
			2	35.855	4.982	445	0	276	498	42.055	6.308	48.363	699
			3	38.796	5.978	467	0	276	498	46.014	6.902	52.916	838

VI. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Công việc chuẩn bị:
 - 1.1. Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN;
 - 1.2. Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN;
 - 1.3. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN.
2. Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN:
 - 2.1. Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết);
 - 2.2. Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. Thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ).
4. Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐK.
5. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn.
6. Trích lục bản đồ bằng công nghệ tin học.
7. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp.
8. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN:
 - 8.1. Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có);
 - 8.2. Viết GCN.
 - 8.2.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học
 - 8.2.2. Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công
9. Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu.
10. Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN.

11. Lập hồ sơ địa chính

11.1. Chính lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN

11.2. Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN

11.3. Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng

11.4. In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)

11.5. Bàn giao HSĐC cho cấp huyện

12. Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc

13. Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 2 (KK2): Các phường trong đô thị loại III, IV.

Loại 3 (KK3): Các phường trong đô thị loại II.

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 24 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG	hồ sơ	2	191.005	19.434	2.995	19.766	2.016	3.936	239.151	35.873	275.024	2.726	5.587
		hồ sơ	3	201.898	23.124	2.995	19.766	2.016	3.936	253.734	38.060	291.794	3.243	5.932
		hồ sơ	4	214.969	27.552	2.995	19.766	2.016	3.936	271.234	40.685	311.919	3.864	6.346
		hồ sơ	5	230.655	32.866	2.995	19.766	2.016	3.936	292.233	43.835	336.068	4.609	6.843
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở PHƯỜNG: (A = 13)	hồ sơ	2-5	269	-	-	-	-	-	269	40	309		9
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	hồ sơ	2-5	269										9
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 12)	hồ sơ	2	160.208	19.434	2.633	17.969	1.244	2.348	203.835	30.575	234.411	2.726	4.939
		hồ sơ	3	171.101	23.124	2.633	17.969	1.244	2.348	218.418	32.763	251.181	3.243	5.284
		hồ sơ	4	184.172	27.552	2.633	17.969	1.244	2.348	235.918	35.388	271.306	3.864	5.698
		hồ sơ	5	199.858	32.866	2.633	17.969	1.244	2.348	256.917	38.538	295.455	4.609	6.195
1	Công việc chuẩn bị	hồ sơ	2-5	22.176	984									621
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN	hồ sơ	2-5	3.349	492									23
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	hồ sơ	2-5	672	492									23
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	hồ sơ	2-5	18.155										575
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	hồ sơ	2-5	21.516	-									690
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	hồ sơ	2-5	18.155										575
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		2-5	3.361										115
3	Thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ)	hồ sơ	2	54.465	18.450									1.725
		hồ sơ	3	65.358	22.140									2.070
		hồ sơ	4	78.430	26.568									2.484
		hồ sơ	5	94.116	31.882									2.981
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSDĐ	hồ sơ	2-5	672										23

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	hồ sơ	2-5	19.505									575
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	2-5	7.262									230
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	hồ sơ	2-5	11.898									351
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, viết GCN												
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	thửa	2-5	39.010									1.150
8.2	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	hồ sơ	2-5	8.714									276
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	hồ sơ	2-5	17.792									564
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	hồ sơ	2-5	4.486									132
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	hồ sơ	2-5	5.882									201
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	hồ sơ	2-5	3.631									115
C	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (C=11)	hồ sơ	2-5	30.528	-	362	1.797	772	1.588	35.047	5.257	40.304	638
11	Lập hồ sơ địa chính			30.528	0								638
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	hồ sơ	2-5	11.103									288
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	hồ sơ	2-5	8.882									230
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	hồ sơ	2-5	3.316									98
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	tờ	2-5	6.502									192
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	hồ sơ	2-5	726									23

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Chi phí nhân công cho công việc "Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)" chưa được tổng hợp trong đơn giá; khi phải thực hiện công việc này thì được tính thêm vào đơn giá theo số thửa phải lập Hợp đồng cho thuê đất.
- 3- Khi lập sổ địa chính có số quyển nhiều hơn, hoặc ít hơn 27 quyển, in bản đồ địa chính có số tờ lớn hơn hoặc nhỏ hơn 60 tờ thì tính lại Chi phí nhân công mục 11.3; 11.4 theo tỷ lệ tương ứng để tính đơn giá phù hợp thực tế.
- 4- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp đổi GCN thì đơn giá được tính bằng 90% mức đơn giá bình quân đối với trường hợp cấp GCN (không bao gồm chi phí vật liệu).
- 5- Đơn giá quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Đơn giá quy định tại các điểm 11.3, 11.4 chỉ áp dụng đối với cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.
- 6- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng đơn giá bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- 7- Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện, mức vật liệu được tính là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4, giá vật liệu được lấy theo bảng giá trong phần "Phụ lục đơn giá". (Các mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất)
- 8- Đối với phường xây dựng CSDL địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị, năng lượng cho VPĐK cấp tỉnh quy định trong bảng đơn giá
- 9- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục II, Phần VI). Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới thì áp dụng mức đơn giá theo bảng trên, trong đó mức công việc quy định tại điểm 5 được tính bằng 1,50 lần.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (Mức tăng thêm cho 01 thửa trong trường hợp cấp đổi đồng loạt nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)
 (Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
1	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (mức kinh phí tăng thêm cho 01 thửa trong trường hợp cấp nhiều thửa đất nông nghiệp trên 01 GCN)	thửa	2	46.167	5.535	527	0	249	470	52.947	7.942	60.889	776
			3	49.435	6.642	527	0	249	470	57.321	8.598	65.920	932
			4	53.356	7.970	527	0	249	470	62.571	9.386	71.957	1.118
			5	58.062	9.564	527	0	249	470	68.871	10.331	79.202	1.341

VII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ.
2. Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN.
4. Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II):
 - 4.1. Trích lục bằng công nghệ tin học;
 - 4.2. Trích lục thủ công.
5. Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính.
6. Viết GCN:
 - 6.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học;
 - 6.2. Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công.
7. Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ.
8. Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc.
9. Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	360.263	-	5.435	16.274	5.000	9.714	396.685	59.503	456.188	11.241
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 9)	hồ sơ	1-5	2.521	-	47	443	-	-	3.010	452	3.462	86
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)	hồ sơ	1-5	357.742	-	5.388	15.831	5.000	9.714	393.675	59.051	452.726	11.155
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	23.527									805
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	hồ sơ	1-5	145.240									4.600
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078									288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505									575
6	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155									575

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	27.233										863
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515										1.725

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại các điểm 5 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục XVI hoặc XVII hoặc XVIII hoặc XIX - Phần VI tương ứng.
- 4- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì các điểm 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9 đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng với đơn giá các điểm tương ứng trong 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, riêng điểm 4 không được tính, điểm 5 được tính bằng 1,65 lần mức đơn giá đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 24 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	hồ sơ	1-5	360.263	-	5.435	16.274	5.000	9.714	396.685	59.503	456.188		11.241
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 9)	hồ sơ	1-5	2.521	-	47	443	-	-	3.010	452	3.462		86
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	2.521										86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)	hồ sơ	1-5	357.742	-	5.388	15.831	5.000	9.714	393.675	59.051	452.726		11.155
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	hồ sơ	1-5	25.208										863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	23.527										805
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	hồ sơ	1-5	145.240										4.600
4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ												
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078										288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155										575
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505										575
6	Viết GCN													

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155										575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	27.233										863
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515										1.725

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Đơn giá quy định tại các điểm 5 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. "

3- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục XXII hoặc XXIII - Phần VI tương ứng.

4- Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì các điểm 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9 đơn giá tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng với đơn giá các điểm tương ứng trong 1 hồ sơ đăng ký đối với đất, riêng điểm 4 không được tính, điểm 5 được tính bằng 1,65 lần mức đơn giá đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÒI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN, THỰC HIỆN RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÒI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN, THỰC HIỆN RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	458.104	-	7.065	16.274	6.499	12.628	500.571	75.086	575.657		14.289
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 9)	hồ sơ	1-5	2.521	-	61	443	-	-	3.024	454	3.478	-	86
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521										86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)	hồ sơ	1-5	455.584	-	7.004	15.831	6.499	12.628	497.546	74.632	572.178		14.203
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	hồ sơ	1-5	32.770										1.121
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	30.249										1.035
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	hồ sơ	1-5	188.812										5.980
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ												
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078										288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155										575
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936										1.236
6	Viết GCN													
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155										575

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐPT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	36.310										1.150
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515										1.725
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	76.070										2.243

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại các điểm 5 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục XX hoặc XXI - Phần VI tương ứng.

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN, THỰC HIỆN RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số *21* /2017/QĐ-UBND ngày *21* tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LĐ PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN, THỰC HIỆN RIÊNG LẺ - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	hồ sơ	1-5	458.104	-	7.065	16.274	6.499	12.628	500.571	75.086	575.657		14.209
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 9)	hồ sơ	1-5	2.521	-	61	443	-	-	3.024	454	3.478		86
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521										86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)	hồ sơ	1-5	455.584	-	7.004	15.831	6.499	12.628	497.546	74.632	572.178		14.203
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	hồ sơ	1-5	32.770										1.121
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	30.249										1.035
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	hồ sơ	1-5	188.812										5.980
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ												
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078										288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155										575
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.938										1.236
6	Viết GCN													
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155										575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	36.310										1.150

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	LD PT tăng thêm vùng TX Kỳ Anh, TP Hà Tĩnh	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Trích sao sổ liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	76.070									2.243

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại các điểm 5 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục XXIV - Phần VI

VIII. ĐƠN GIÁ DĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động.
2. Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết.
4. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II):
 - 4.1. Trích lục bằng công nghệ tin học;
 - 4.2. Trích lục thủ công.
5. Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính.
6. Nhập thông tin vào máy tính.
7. Viết GCN:
 - 7.1 Viết GCN bằng công nghệ tin học;
 - 7.2 Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công;
 - 7.3 Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN.
8. Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN).
9. Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc.
10. Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số **29** /2017/QĐ-UBND ngày **22** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ	hồ sơ	1-5	473.551	-	7.738	20.622	4.375	8.628	514.914	77.237	592.151	14.933
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 10)	hồ sơ	1-5	58.313		1.214	3.007	89	196	62.820	9.423	72.243	1.995
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	30.585									1.047
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9)	hồ sơ	1-5	415.238	-	6.524	17.615	4.286	8.432	452.094	67.814	519.908	12.938
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	217.860									6.900
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078									288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505									575

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155									575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	27.233									863
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.078									288
8	Trích sao sổ liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515									1.725

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	473.551	-	7.738	20.622	4.376	8.639	514.926	77.239	592.165	14.933
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A=10)	hồ sơ	1-5	2.521	-	511	1.051	43	92	4.218	633	4.850	86
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 1.+ 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9)	hồ sơ	1-5	471.030	-	7.227	19.571	4.333	8.547	510.709	76.606	587.315	14.847
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	30.585									1.047
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	217.860									6.900
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078									288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505									575
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155									575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	27.233									863
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.078									288
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515									1.725

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp đăng ký thế chấp, đơn giá được tính bằng 0,2 lần mức đơn giá quy định trong bảng trên.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ	hồ sơ	1-5	586.082	-	7.738	20.622	4.375	8.628	627.444	94.117	721.561	18.469
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 10)	hồ sơ	1-5	58.313		1.214	3.007	89	196	62.820	9.423	72.243	1.995
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	30.585									1.047
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9)	hồ sơ	1-5	527.768	-	6.524	17.615	4.286	8.432	564.625	84.694	649.319	16.474
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	326.790									10.350
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5										
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5										
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	32.183								949
7	Viết GCN											
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155								575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	36.310								1.150
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.078								288
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	58.515								1.725
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515								1.725

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	586.082	-	7.738	20.622	4.376	8.639	627.457	94.119	721.575	10.469
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A=10)	hồ sơ	1-5	2.521	-	511	1.051	43	92	4.218	633	4.850	86
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=1+2+3+4+5+6+7+8+9)	hồ sơ	1-5	583.561	-	7.227	19.571	4.333	8.547	623.239	93.486	716.725	18.383
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	30.585									1.047
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	326.790									10.350
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5										
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5										
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	32.183									949
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155									575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	36.310									1.150
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.078									288
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	58.515									1.725
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515									1.725

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp đăng ký thế chấp, đơn giá được tính bằng 0,2 lần mức đơn giá quy định trong bảng trên.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI CẤP XÃ	hồ sơ	1-5	732.099	-	10.059	20.622	5.688	11.216	779.684	116.953	896.636	23.063
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A = 1 + 2 + 10)	hồ sơ	1-5	74.950		1.579	3.007	116	255	79.907	11.986	91.892	2.565
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	32.770									1.121
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	39.660									1.357
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B = 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9)	hồ sơ	1-5	657.148	-	8.481	17.615	5.571	10.962	699.777	104.967	804.744	20.499
3	Thăm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	392.148									12.420
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078									288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	43.693									1.495

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936									1.236
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155									575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	36.310									1.150
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.078									288
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	76.070									2.243
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	76.070									2.243

Ghi chú:

1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.

2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)
Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	hồ sơ	1-5	732.099	-	10.059	20.622	5.689	11.231	779.700	116.955	896.655	23.063
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A=10)	hồ sơ	1-5	2.521	-	664	1.051	56	120	4.411	662	5.073	86
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP HUYỆN (B=1+2+3+4+5+6+7+8+9)	hồ sơ	1-5	729.578	-	9.395	19.571	5.633	11.111	775.288	116.293	891.582	22.977
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	32.770									1.121
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	39.660									1.357
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	392.148									12.420
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ											
	Trích lục bằng công nghệ tin học	hồ sơ	1-5	9.078									288
	Trích lục thủ công	hồ sơ	1-5	18.155									575
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	43.693									1.495

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936									1.236
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	18.155									575
	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	Hồ sơ	1-5	36.310									1.150
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.078									288
8	Trích sao sổ liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	76.070									2.243
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	76.070									2.243

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc trích lục thửa đất, viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp đăng ký thế chấp, đơn giá được tính bằng 0,2 lần mức đơn giá quy định trong bảng trên.

IX. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

I - CÁC LOẠI CÔNG VIỆC:

1. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động.
2. Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ.
3. Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết.
4. Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II).
5. Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính.
6. Nhập thông tin vào máy tính.
7. Viết GCN:
 - 7.1. Viết GCN bằng công nghệ tin học;
 - 7.2. Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN.
8. Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN).
9. Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc.
10. Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC.

II- PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN:

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các phường trong đô thị loại III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I; các phường trong đô thị loại II

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỜ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số 23 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỜ CHỨC	hồ sơ	1-5	1.050.856		10.206	17.897	6.403	12.429	1.097.790	164.669	1.262.459	32.861
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A =10)	hồ sơ	1-5	2.521		51	351	0	0	2.922	438	3.361	86
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9)	hồ sơ	1-5	1.048.335		10.156	17.546	6.403	12.429	1.094.868	164.230	1.259.098	32.775
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	48.763									1.438
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động và tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	726.200									23.000
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ	1-5	19.505									575
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	19.505									575

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	TT						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
7	Viết GCN											
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	19.505								575
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.753								288
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN để cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	97.525								2.875
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515								1.725

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp đăng ký thế chấp, đơn giá được tính bằng 0,2 lần mức đơn giá quy định trong bảng trên.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1-5	1.063.534		10.206	17.897	6.403	12.429	1.110.469	166.570	1.277.039	33.235
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A =10)	hồ sơ	1-5	2.521		51	351	0	0	2.922	438	3.361	86
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (B= 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9)	hồ sơ	1-5	1.061.013		10.156	17.546	6.403	12.429	1.107.546	166.132	1.273.678	33.149
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	25.208									863
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	48.763									1.438
3	Thăm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	726.200									23.000
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ	1-5	19.505									575
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	33.610									1.150
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	32.183									949

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	19.505									575
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.753									288
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	97.525									2.875
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	58.515									1.725

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp đăng ký thế chấp, đơn giá được tính bằng 0,2 lần mức đơn giá quy định trong bảng trên.

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
	TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỒNG THỜI CẢ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	hồ sơ	1-5	1.376.924		13.268	17.897	8.323	16.158	1.432.570	214.886	1.647.456	43.039
A	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở CẤP XÃ: (A=10)	hồ sơ	1-5	2.521		66	351	0	0	2.938	441	3.378	86
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	hồ sơ	1-5	2.521									86
B	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN Ở VĂN PHÒNG ĐKQSD ĐẤT CẤP TỈNH (B=1+2+3+4+5+6+7+8+9)	hồ sơ	1-5	1.374.404		13.202	17.546	8.323	16.158	1.429.632	214.445	1.644.077	42.953
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	hồ sơ	1-5	33.610									1.150
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	hồ sơ	1-5	63.391									1.869
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	hồ sơ	1-5	944.060									29.900
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng đơn giá trích đo địa chính hoặc đơn giá đo đạc chỉnh lý thửa đất)	hồ sơ	1-5	25.357									748
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	hồ sơ	1-5	43.693									1.495
6	Nhập thông tin vào máy tính	hồ sơ	1-5	41.936									1.236

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
7	Viết GCN												
	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	19.505									575
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	9.753									288
8	Trích sao sổ liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	hồ sơ	1-5	126.783									3.738
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	hồ sơ	1-5	76.070									2.243

Ghi chú:

- 1- Tổng hợp đơn giá cho công việc viết GCN bằng công nghệ tin học, khi thực hiện bằng công nghệ khác thì được tính lại theo đơn giá của công nghệ tương ứng.
- 2- Đơn giá quy định tại điểm 6 trong bảng chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
- 3- Trường hợp đăng ký thế chấp, đơn giá được tính bằng 0,2 lần mức đơn giá quy định trong bảng trên.

X. ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH (không phân loại khó khăn)

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
I	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH (TÍNH CHO HỒ SƠ CHỈ CÓ 01 THỪA ĐẤT)												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Hồ sơ		36.310	-	833	18.711	1.782	3.158	60.795	9.119	69.914	1.150
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Hồ sơ		54.465	-	833	18.711	1.782	3.158	78.950	11.842	90.792	1.725
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	hồ sơ		18.155									575
2	Trích lục thửa đất												
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	hồ sơ		9.078									288
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	hồ sơ		18.155									575
3	Trích sao thông tin địa chính												
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	hồ sơ		9.078									288
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	hồ sơ		18.155									575
II	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TỪ 2 + 4 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Thửa		29.048	-	667	14.969	1.426	2.526	48.636	7.295	55.931	920
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Thửa		43.572	-	667	14.969	1.426	2.526	63.160	9.474	72.634	1.380
III	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TỪ 5 + 10 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Thửa		23.602	-	542	12.162	1.159	2.053	39.516	5.927	45.444	748
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Thửa		35.402	-	542	12.162	1.159	2.053	51.317	7.698	59.015	1.121

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực 0,1
				LĐKT	LĐPT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng			
IV	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CHO KHU ĐẤT CÓ TRÊN 10 THỪA												
A	TRÍCH LỤC TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ	Thửa		18.155	-	417	9.356	891	1.579	30.397	4.560	34.957	230
B	TRÍCH SAO TỪ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH GIẤY	Thửa		27.233	-	417	9.356	891	1.579	39.475	5.921	45.396	460

MỤC LỤC

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ	<i>Trang</i>
CHƯƠNG I	1
I. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH	14
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	14
Đơn giá tổng hợp sản phẩm xây dựng lưới địa chính	15
II. ĐƠN GIÁ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP	16
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	18
Đơn giá tổng hợp sản phẩm đo vẽ bản đồ địa chính	19
III. ĐƠN GIÁ SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	26
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	43
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	44
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	46
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	48
Đơn giá sản phẩm số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	50
IV. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	52
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	54
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.00	55
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.00	58
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	60
Đơn giá sản phẩm đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	62
	64

	<i>Trang</i>
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000	66
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000	68
V. ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT	70
Đơn giá sản phẩm trích đo thửa đất - Khu vực nông thôn	71
Đơn giá sản phẩm trích đo thửa đất - Khu vực đô thị	73
VI. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	75
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC - Khu vực nông thôn	76
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC - Khu vực đô thị	78
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - Khu vực nông thôn	80
Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính, hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của BĐĐC do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - Khu vực đô thị	82
VII. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT	84
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực nông thôn	85
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực đô thị	86
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực nông thôn	87
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình xây dựng khác(trường hợp đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực đô thị	88
Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác(khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực nông thôn	89

Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác(khi thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất) - Khu vực đô thị	Trang 91
CHƯƠNG II	
I. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN	93
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	94
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn	96
II. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG	99
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	100
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường	102
III. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	105
Phản hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	106
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã	108
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	111
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận tài sản lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã	114
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận tài sản lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	116
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại xã	118
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	121
IV. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	124

	<i>Trang</i>
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	125
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức	127
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu đối với tổ chức	129
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức	131
V. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN	133
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	134
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại xã, thị trấn	136
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại xã, thị trấn (nhiều thửa nông nghiệp trên 1 giấy)	139
VI. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG	140
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	141
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại phường	143
Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đổi tại phường (nhiều thửa nông nghiệp trên 1 giấy)	146
VII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ	147
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	148
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	150
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh	152

Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản, thực hiện riêng lẻ - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	Trang 154
Đơn giá đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản, thực hiện riêng lẻ - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh	156
VIII. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	158
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	159
Đơn giá đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	161
Đơn giá đăng ký biến động về đất đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	163
Đơn giá đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	165
Đơn giá đăng ký biến động về tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện	167
Đơn giá đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã	169
Đơn giá đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với hộ gia đình cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện	171
IX. ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	173
Phần hướng dẫn về nội dung công việc và phân loại khó khăn	174
Đơn giá đăng ký biến động về đất đối với tổ chức	176
Đơn giá đăng ký biến động về tài sản đối với tổ chức	178
Đơn giá đăng ký biến động đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức	180
X. ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	182
MỤC LỤC	185